

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN
CHẾ ĐỘ TÀI SẢN THEO THỎA THUẬN
CỦA VỢ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN
VÀ GIA ĐÌNH 2014**

Mã số đề tài:

Tp. Hồ Chí Minh, 04/2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN
CHẾ ĐỘ TÀI SẢN THEO THỎA THUẬN
CỦA VỢ CHỒNG THEO LUẬT HÔN NHÂN
VÀ GIA ĐÌNH 2014

Mã số đề tài:

Chủ nhiệm đề tài : Lê Thị Thanh Trúc

Khoa : Luật

Các thành viên : Hoàng Đỗ Quỳnh Trang

Trịnh Đình Vĩ

Người hướng dẫn: Ths. Phạm Thị Kim Phượng

Tp. Hồ Chí Minh, 04/2017

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

1. Thông tin chung:

- Tên đề tài: **Chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình 2014**
- Sinh viên thực hiện: LÊ THỊ THANH TRÚC
- Lớp: DH14LK06 Khoa: Luật Năm thứ: 3 Số năm đào tạo: 04
- Người hướng dẫn: Ths. PHẠM THỊ KIM PHƯƠNG

2. Mục tiêu đề tài:

Thông qua việc nghiên cứu đề tài, nhóm nghiên cứu muốn giúp mọi người – những người chưa và sẽ bước vào cuộc sống hôn nhân có nhiều hiểu biết hơn về quyền lợi, nghĩa vụ của mình khi quyết định lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận và đảm bảo việc tuân thủ các quy định của pháp luật. Đồng thời, nhóm tác giả qua việc nghiên cứu của mình sẽ căn cứ vào những điểm chưa đáp ứng với thực tiễn để mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm có thêm những hướng giải quyết khi áp dụng pháp luật trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên khi tham gia chế độ tài sản theo thỏa thuận trong mối quan hệ hôn nhân và gia đình và hi vọng trong tương lai sẽ có những cơ chế, chính sách áp dụng đúng – đủ cho mối quan hệ hôn nhân lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận. Cụ thể hóa mục tiêu trên thông qua việc thực hiện các mục tiêu nhỏ sau:

- Tìm hiểu - nghiên cứu về lịch sử hình thành phát triển của chế độ tài sản giữa vợ và chồng của một số quốc gia và Việt Nam;
 - Nghiên cứu và nêu lên một số ý kiến về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng theo Luật hiện hành;
 - Đưa ra một số kiến nghị và giải pháp về thi hành, áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng.
-

3. Tính mới và sáng tạo:

Đề tài “Chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng” là một đề tài mang một hướng đi mới khi đưa ra cái nhìn tổng quan về mối quan hệ tài sản với cuộc sống hôn nhân, không chỉ khái quát về quá trình lịch sử hình thành và phát triển của các chế độ tài sản được công nhận tại Việt Nam mà nhóm nghiên cứu còn sử dụng phương pháp tổng hợp, so sánh với một số nước trên thế giới nhằm đưa ra những mối liên hệ đương đồng hay sự khác biệt của quy định này giữa các quốc gia, từ đó phát hiện được những mặt được và những mặt còn hạn chế trong pháp luật hôn nhân tại Việt Nam.

Trong khi các quốc gia trên thế giới đã có sự thừa nhận thì Việt Nam vẫn chưa thừa nhận chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng đến trước năm 2014 và sau đó cũng đã có sự thừa nhận nhưng vẫn còn có những hạn chế trong quy định. Tuy nhiên với sự phát triển của xã hội thì đây cũng là điều tất yếu trong việc nâng cao quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc tôn trọng quyền tự do của công dân trong khuôn khổ của pháp luật. Nhận thấy được điều này, nhóm tác giả đã thực hiện đề tài “Chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng theo Luật hôn nhân và gia đình 2014” thông qua quá trình nghiên cứu, phân tích về mặt nội dung, hình thức các quy định về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng, qua đó đóng góp những ý kiến cho việc nâng cao và hoàn thiện hơn pháp luật trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình.

4. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả nghiên cứu giúp làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, cụ thể là về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng theo Luật hiện hành.

Trên cơ sở so sánh, đánh giá các quy định giữa các nước chỉ ra những tiến bộ và mặt còn hạn chế, bất cập trong việc áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng, đề ra các giải pháp có tính khả thi nhằm đảm bảo cho hoạt động áp dụng pháp luật trong thực tế đạt hiệu quả.

Đồng thời, kết quả nghiên cứu có thể sử dụng cho mục đích tham khảo làm tài liệu, làm cơ sở cho các nghiên cứu khác.

5. Đóng góp về mặt kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng và khả năng áp dụng của đề tài:

Về mặt lý luận: Đóng góp một số ý kiến về các nội dung còn hạn chế, từ đó có những sửa đổi – bổ sung một cách phù hợp nhất với các quy định áp dụng vào thực tiễn; sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các đề tài nghiên cứu sinh viên có liên quan đến quy định này;...

Về mặt thực tiễn: Mở rộng cách thức tuyên truyền và nâng cao ý thức người dân trong việc áp dụng pháp luật vào đời sống khi xã hội ngày càng hội nhập phát triển; hạn chế các trường hợp phát sinh tranh chấp về vấn đề hôn nhân và gia đình, đặc biệt là vấn đề giải quyết tài sản của vợ chồng xảy ra trong và sau thời kỳ hôn nhân,...

6. Công bố khoa học của sinh viên từ kết quả nghiên cứu của đề tài (ghi rõ tên tạp chí nếu có) hoặc nhận xét, đánh giá của cơ sở đã áp dụng các kết quả nghiên cứu (nếu có):

Ngày tháng năm

Sinh viên chịu trách nhiệm chính

thực hiện đề tài

(ký, họ và tên)

Lê Thị Thanh Trúc

Nhận xét của người hướng dẫn về những đóng góp khoa học của sinh viên thực hiện đề tài:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày tháng năm

Xác nhận của đơn vị
(ký tên và đóng dấu)

Người hướng dẫn
(ký, họ và tên)

Phạm Thị Kim Phượng

THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN
CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

I. SƠ LƯỢC VỀ SINH VIÊN:

Họ và tên: LÊ THỊ THANH TRÚC

Sinh ngày: 17 tháng 03 năm 1996

Nơi sinh: Ninh Thuận

Lớp: DH14LK06

Khóa: 2014 - 2018

Khoa: Luật

Địa chỉ liên hệ: 27/70/64 Đường số 9, Phường 16, Quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại: 01664 577 055

Email: 1454060328Truc@ou.edu.vn

Ảnh 4x6

II. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP:

* Năm thứ 1:

Ngành học: Luật Kinh tế

Khoa: Luật

Kết quả xếp loại học tập: 5.96

Sơ lược thành tích:

* Năm thứ 2:

Ngành học: Luật Kinh tế

Khoa: Luật

Kết quả xếp loại học tập: 6.49

Sơ lược thành tích:

Ngày tháng năm

Xác nhận của đơn vị

(ký tên và đóng dấu)

Sinh viên chịu trách nhiệm chính

thực hiện đề tài

(ký, họ và tên)

Lê Thị Thanh Trúc

THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN
CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

I. SƠ LƯỢC VỀ SINH VIÊN:

Họ và tên: HOÀNG ĐỖ QUỲNH TRANG

Sinh ngày: 11 tháng 09 năm 1996

Nơi sinh: Đà Lạt – Lâm Đồng

Lớp: DH14LK06

Khóa: 2014 - 2018

Khoa: Luật

Địa chỉ liên hệ: 332/201/30H Dương Quảng Hàm, Phường 5, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 01685674073

Email: quynhtrangdl119@gmail.com

Ảnh 4x6

II. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP:

* Năm thứ 1:

Ngành học: Luật Kinh tế

Khoa: Luật

Kết quả xếp loại học tập: 7.31

Sơ lược thành tích:

* Năm thứ 2:

Ngành học: Luật Kinh tế

Khoa: Luật

Kết quả xếp loại học tập: 7.07

Sơ lược thành tích:

Ngày tháng năm

Xác nhận của đơn vị

(ký tên và đóng dấu)

Sinh viên chịu trách nhiệm chính

thực hiện đề tài

(ký, họ và tên)

Hoàng Đỗ Quỳnh Trang

THÔNG TIN VỀ SINH VIÊN
CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

I. SƠ LƯỢC VỀ SINH VIÊN:

Họ và tên: TRỊNH ĐÌNH VĨ

Sinh ngày: 24 tháng 03 năm 1996

Nơi sinh: Triệu Giang, Triệu Phong, Quảng Trị

Lớp: DH14LK06

Khóa: 2014 - 2018

Khoa: Luật

Địa chỉ liên hệ: 154 Hồ Văn Long, Phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 01677604990

Email: trinhdinhvivi243@gmail.com

Ảnh 4x6

II. QUÁ TRÌNH HỌC TẬP:

* Năm thứ 1:

Ngành học: Luật Kinh tế

Khoa: Luật

Kết quả xếp loại học tập: 6.13

Sơ lược thành tích:

* Năm thứ 2:

Ngành học: Luật Kinh tế

Khoa: Luật

Kết quả xếp loại học tập: 7.00

Sơ lược thành tích:

Ngày tháng năm

Xác nhận của đơn vị

(ký tên và đóng dấu)

Sinh viên chịu trách nhiệm chính

thực hiện đề tài

(ký, họ và tên)

Trịnh Đình Vĩ

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
--------------------------	----------

PHẦN NỘI DUNG	4
----------------------------	----------

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN THEO THỎA THUẬN CỦA VỢ CHỒNG	4
--	----------

1.1 Sơ lược về lịch sử hình thành và phát triển của chế độ tài sản của vợ chồng	4
--	---

1.1.1 Lịch sử phát triển của chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng tại một số nước trên thế giới.....	4
---	---

1.1.2 Lịch sử phát triển về chế độ tài sản của vợ chồng tại Việt Nam.....	15
---	----

1.2 Chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ, chồng	24
--	----

1.2.1 Khái niệm về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng	25
--	----

1.2.2 Đặc điểm của chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng.....	25
---	----

1.2.3 Ý nghĩa của chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng.....	26
--	----

1.3 Quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận	27
---	----

1.3.1 Nguyên tắc áp dụng.....	27
-------------------------------	----

1.3.2 Hình thức và nội dung.....	28
----------------------------------	----

1.3.3 Điều kiện để chế độ tài sản theo thỏa thuận có hiệu lực	32
---	----

1.3.4 Thay đổi, sửa đổi	32
-------------------------------	----

1.3.5 Văn bản thỏa thuận bị vô hiệu.....	34
--	----

1.4 So sánh giữa Luật Việt Nam với một số nước trên thế giới về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng	37
---	----

1.4.1 Về mặt tương đồng.....	37
------------------------------	----

1.4.2 Về mặt khác biệt.....	38
-----------------------------	----

Chương 2

MỘT SỐ Ý KIẾN CỦA NHÓM NGHIÊN CỨU VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN THEO THỎA THUẬN CỦA VỢ CHỒNG TRONG LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH 2014	44
--	-----------

2.1 Mặt tích cực – thuận lợi	44
------------------------------------	----

2.1.1 Mở ra thêm một sự lựa chọn mới về chế độ tài sản của vợ chồng cho các bên.....	44
--	----

2.1.2 Việc các bên lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận sẽ là cơ sở	45
--	----



2.1.3 Hội nhập cùng thế giới	46
2.2 Mặt hạn chế - khó khăn	46
2.2.1 Chế độ này ít được lựa chọn trên thực tế	46
2.2.2 Thời điểm lập văn bản thỏa thuận	49
2.2.3 Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng chỉ “lập một lần”	49
2.2.4 Về mặt nội dung văn bản thỏa thuận.....	50

Chương 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỀ THI HÀNH VÀ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ TÀI SẢN THEO THỎA THUẬN CỦA VỢ CHỒNG	52
3.1 Đẩy mạnh công tác hướng dẫn, phổ biến cho người dân	53
3.2 Hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan	53
3.3 Tăng cường công tác quản lý Nhà nước	55
3.3.1 Giải pháp nâng cao chất lượng công chứng của các tổ chức hành nghề công chứng	55
3.3.2 Nâng cao vị trí, vai trò của người làm công tác đăng ký kết hôn.....	56
3.4 Một số quy định cần sửa đổi, bổ sung về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng.....	57
PHẦN KẾT LUẬN	58
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	60



DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

BLDS	Bộ luật dân sự
BLHS	Bộ luật hình sự
BTP	Bộ Tư pháp
CH Pháp	Cộng hòa Pháp
CP	Chính phủ
Common Law	Tên gọi của hệ thống Thông luật hay còn có tên gọi khác là luật Anh Mỹ, Luật Anglo Saxon, Luật Ấn lệ
HN&GD	Hôn nhân và gia đình
Luật HN&GD	Luật hôn nhân và gia đình
Nghị định số 126/2014	Nghị định số 126/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình
Nghị định số 67/2015	Nghị định số 67/2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.
QH	Quốc hội
TANDTC	Tòa án Nhân dân Tối cao
Thông tư liên tịch số 01/2016	Thông tư liên tịch số 01/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình
UPAA	Uniform Premarital Agreement Act
VKSNDTC	Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao

PHẦN MỞ ĐẦU

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khẳng định rằng: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc...”. Với quyền mưu cầu hạnh phúc thì vấn đề được quan tâm trên hết là gặp gỡ và dẫn đến hôn nhân giữa hai bên nam – nữ, đây là quyền tự nhiên của con người đã được pháp luật ghi nhận và bảo vệ trong Hiến pháp và cụ thể hóa trong nhiều văn bản pháp luật khác. Kết hôn là nền tảng quan trọng để tạo dựng gia đình, hình thành “tế bào” mới của xã hội, thúc đẩy xã hội phát triển. Kết hôn dẫn đến hình thành nhiều mối quan hệ đặc thù, trong đó có nhiều vấn đề cần quan tâm như quan hệ về tài sản, con cái, quyền lợi và nghĩa vụ khác của các bên... mà đặc biệt cần chú ý đến quan hệ tài sản của hai bên nam – nữ khi quyết định kết hôn với nhau. Việc xác lập “chế độ tài sản” trong mối quan hệ hôn nhân và gia đình được chú trọng, cụ thể là chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng - một điểm mới được Luật hôn nhân và gia đình 2014 ghi nhận. Đây là quy định có khả năng áp dụng cao trong cuộc sống, bởi vì bất kỳ ai ngoài cuộc sống chung cũng cần có cuộc sống cho riêng mình và ai cũng mong muốn cuộc hôn nhân của mình được hạnh phúc, thế nên việc pháp luật quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận phần nào đã tôn trọng ý chí của các chủ thể tham gia vào quan hệ hôn nhân và gia đình.

Do mới được ban hành cho nên chưa có nhiều cặp đôi lựa chọn và pháp luật về chế độ tài sản theo thỏa thuận còn rất nhiều vấn đề chưa rõ ràng, cụ thể cho nên áp dụng vào thực tiễn gây khó khăn cho cả người dân và cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Điều này tác động không nhỏ đến hiệu quả điều chỉnh và quản lý pháp luật về vấn đề tài sản của vợ chồng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của vợ và chồng, của gia đình và xã hội. Do đó, yêu cầu cần thiết có sự tìm hiểu, nghiên cứu cụ thể về vấn đề này để đưa ra đánh giá chính xác hơn những quy định đã đáp ứng và chưa đáp ứng được trong thực tế đời sống, qua đó có những kiến nghị bổ sung, thay đổi các quy định nhằm hoàn thiện pháp luật hơn.

Trên thế giới hầu như các quốc gia đã cho phép áp dụng chế độ thỏa thuận tài sản trong hôn nhân từ khá sớm; chỉ còn một số ít nước chưa quy định vấn đề này như

Trang 2

Nga, Bungari, Hungari,...còn ở Việt Nam đây là lần đầu tiên quy định, vậy việc công nhận này sẽ có ảnh hưởng như thế nào đối với cuộc sống hôn nhân của vợ, chồng tại Việt Nam. Mặc dù trong xã hội hiện nay, tỷ lệ số người chọn loại “chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng” chưa thực sự đáng kể nhưng trong tương lai có thể xu hướng này sẽ gia tăng vì luật hiện hành đã cho phép, công nhận và bảo vệ quyền lợi cho các bên.

Với yêu cầu đặt ra ở trên, nhóm nghiên cứu mong muốn được nghiên cứu sâu vấn đề “**Chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng theo Luật hôn nhân và gia đình 2014**”, đặc biệt là ở khía cạnh áp dụng pháp luật trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên khi tham gia lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận trong mối quan hệ hôn nhân và gia đình, từ đó mạnh dạn đề xuất một số ý kiến, kiến nghị nhằm hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, góp phần giữ vững ổn định đối với sự phát triển của xã hội.

1. Lý do và mục đích chọn đề tài

Thông qua việc nghiên cứu đề tài, nhóm nghiên cứu muốn giúp các đối tượng là những người chưa và sẽ bước vào cuộc sống hôn nhân có nhiều hiểu biết hơn về quyền lợi, nghĩa vụ của mình khi quyết định lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận hay là theo luật định và đảm bảo việc tuân thủ các quy định của pháp luật. Đồng thời, qua việc nghiên cứu các quy định pháp luật, nhóm tác giả sẽ đưa ra một số kiến nghị nhằm có thêm những hướng giải quyết khi áp dụng pháp luật trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên khi tham gia chế độ tài sản theo thỏa thuận trong mối quan hệ hôn nhân và gia đình và hy vọng trong tương lai sẽ có những cơ chế, chính sách áp dụng đúng – đủ cho mối quan hệ hôn nhân lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận. Cụ thể hóa mục tiêu trên thông qua việc thực hiện các mục tiêu nhỏ sau:

- Tìm hiểu - nghiên cứu về lịch sử hình thành phát triển của chế độ tài sản giữa vợ và chồng của một số quốc gia trên thế giới và Việt Nam.
- Nghiên cứu và nêu lên một số ý kiến về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng theo Luật hiện hành.
- Đưa ra một số kiến nghị và giải pháp về thi hành, áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu của đề tài:**

Đề tài tập trung nghiên cứu về đối tượng là các quy định pháp luật về chế độ tài sản theo thỏa thuận giữa vợ chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình.

- **Phạm vi nghiên cứu của đề tài:**

Chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng là một quy định mới nên thông qua việc tìm hiểu và nghiên cứu, nhóm tác giả sẽ tập trung vào phần lịch sử hình thành và phát triển của chế độ này tại một số quốc gia, cũng như cơ sở lý luận mang tính khái quát như giải thích từ ngữ, đặc điểm, ý nghĩa, đồng thời đưa ra một số điểm so sánh với các quốc gia có chế độ này. Về phần đánh giá thực tiễn áp dụng chế độ này tại Việt Nam sẽ không được chuyên sâu vì các quan hệ phát sinh trong trường hợp có sự thỏa thuận về tài sản giữa vợ chồng trên thực tế là chưa nhiều.

3. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng chủ yếu phương pháp phân tích cơ sở lý luận về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng và đề tài nghiên cứu có hiệu quả, nhóm tác giả sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu các cách thức thi hành và áp dụng quy định này tại Việt Nam với một số quốc gia khác.

Các thao tác phân tích, tổng hợp và đánh giá được khai thác trong quá trình nghiên cứu đề tài thông qua việc đưa ra luận cứ và trình bày luận chứng để xem xét cụ thể từng vấn đề cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn nhằm làm sáng tỏ các vấn đề được đề cập đến trong bài nghiên cứu.

4. Kết cấu đề tài:

Đề tài được chia làm 3 phần, bao gồm: Phần Mở đầu, Phần Nội dung, Phần Kết luận. Trong đó Phần Nội dung được chia thành 3 chương:

- Chương 1. Những vấn đề lý luận chung về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng
 - Chương 2. Một số ý kiến của nhóm nghiên cứu về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng trong Luật hôn nhân và gia đình 2014
 - Chương 3. Một số kiến nghị về thi hành và áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng thông qua tìm hiểu, nghiên cứu pháp luật.
-

PHẦN NỘI DUNG

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN THEO THỎA THUẬN CỦA VỢ CHỒNG

Chương này trình bày vài nét sơ lược về lịch sử hình thành và phát triển của chế độ tài sản của vợ chồng ở Việt Nam và một số nước trên thế giới như Mỹ, Pháp, Nhật, Thái Lan và Trung Quốc. Đồng thời, tìm hiểu rõ các quy định về nguyên tắc áp dụng, hình thức, nội dung, điều kiện để thỏa thuận về CDTS có hiệu lực, thay đổi, bổ sung hợp pháp để tránh thỏa thuận bị vô hiệu theo quy định hiện hành của Việt Nam. Từ đó, tiến hành việc so sánh để đưa ra được điểm tương đồng và khác biệt trong quy định của nước ta và một số nước trên thế giới.

1.1 Sơ lược về lịch sử hình thành và phát triển của chế độ tài sản của vợ chồng

1.1.1 Lịch sử phát triển của chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng tại một số nước trên thế giới

Chế độ tài sản theo thỏa thuận không còn là điều mới lạ với nhiều nước trên thế giới, ngược lại, nó đã tồn tại từ rất sớm. Theo hình thái hôn nhân cổ xưa Manus, người phụ nữ phải lệ thuộc vào uy quyền của người chồng đã được bãi bỏ một cách rộng khắp vào thời kỳ đế quốc và một người phụ nữ đã lập gia đình có quyền giữ lại quyền sở hữu với bất kỳ của hồi môn nào mà họ sở hữu. Về mặt pháp lý, khi kết hôn thường tự lập thỏa thuận trong đó ghi xác định trước quan hệ tài sản giữa họ với nhau trong cuộc sống tương lai đồng thời cũng nêu rõ những điều kiện thừa kế tài sản khi một bên vợ (chồng) chết. Việc thỏa thuận như vậy thể hiện sự độc lập và không vụ lợi trong quan hệ tài sản của các bên nam nữ khi tiến tới hôn nhân nhưng họ vẫn nằm dưới thẩm quyền pháp lý của người cha, bất kể là họ đã đi lấy chồng chẳng nữa và chỉ khi nào người cha qua đời, họ mới được tự do về mặt pháp lý.

Nhiều nước trên thế giới ghi nhận sự thỏa thuận này trong pháp luật quốc gia mình, tuy nhiên mỗi quốc gia lại có thuật ngữ, quy định quá trình tạo lập cũng như công nhận sự thỏa thuận này không giống nhau. Trong đó, thuật ngữ “hôn ước” được sử dụng khá phổ biến, thuật ngữ này được hiểu: là văn bản do hai bên nam nữ lập

trước khi kết hôn theo thể thức nhất định. Đây là chế độ tài sản ước định, còn gọi là thỏa thuận tiền hôn nhân về tài sản. Trong đó ghi nhận sự thỏa thuận của họ về chế độ tài sản vợ chồng được áp dụng trong thời kỳ hôn nhân và chỉ phát sinh hiệu lực trong thời kỳ hôn nhân.

Phần lớn các quốc gia phát triển, đang phát triển trên thế giới hiện nay đều quy định chế độ tài sản theo thỏa thuận song hành cùng với chế độ tài sản pháp định, tiêu biểu có Mỹ, Pháp là các quốc gia châu Âu; Trung Quốc, Nhật Bản là các quốc gia châu Á đã công nhận khá sớm chế độ thỏa thuận về tài sản của vợ chồng và tại Việt Nam mới đây cũng đã công nhận chế độ này với tên gọi “chế độ tài sản theo thỏa thuận” cùng với chế độ tài sản pháp định được quy định trong Luật hôn nhân và gia đình 2014. Nhóm nghiên cứu đã tìm hiểu quy định chế độ tài sản theo thỏa thuận của một số trên thế giới như Mỹ, Anh, Nhật Bản, Thái Lan và Trung Quốc nhằm tìm ra những ưu điểm và khuyết điểm của quy định này.

- **Mỹ**

Mỹ (tên gọi đầy đủ là Hợp chúng quốc Hoa Kỳ hay Hợp chúng quốc Mỹ) là một Cộng hòa lập hiến liên bang gồm có 50 tiểu bang và một đặc khu liên bang.

Mỹ trước đây không công nhận hôn ước vì cho rằng nó hủy hoại hôn nhân. Đặc biệt là vào thế kỷ XVIII thì Thông luật (Common law) không cho phép vợ chồng lập hôn ước bởi vì họ cho rằng khi hai người kết hôn thì họ đã hòa làm một và không thể có giao dịch khi chỉ có một chủ thể. Một lí do nữa là một người phụ nữ đã có chồng thì họ không được phép tham gia ký kết các hợp đồng trừ khi đã ly thân. Đến khoảng giữa thế kỷ XIX thì một số án lệ ở Mỹ đã cho phép sự tồn tại của hôn ước vì sự phát triển của xã hội và đến tháng 7 năm 1983 một đạo luật về hôn ước (Uniform premarital agreement Act gọi tắt là UPAA) đã được ban hành dựa trên kết quả của các án lệ, UPAA được chấp nhận ở 26 bang của Mỹ, một số bang còn lại có những quy định khác hay đặc biệt hơn so với UPAA.

Hiện nay, quy định về chế độ hôn ước đã được công nhận rộng rãi trên toàn nước Mỹ và có thể nói rằng không có ở một quốc gia nào mà vấn đề lập hôn ước lại trở nên phổ biến như ở Mỹ. Ở đây, những người có mức sống cao hoặc những người thừa kế giàu có thường gặp rất nhiều phiền toái với vợ/chồng cũ của mình, cũng như luật sư của cô/anh ta trong suốt thời kỳ giải quyết việc ly hôn. Thêm vào đó, những luật sư

Trang 6

làm về luật gia đình đặc biệt là giải quyết các vụ ly hôn thường có thu nhập rất cao, tổng phí phải chi trả cho một vụ ly hôn thường không dưới 150.000 USD (Một trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ). Ngoài hôn ước (prenuptial agreement), Mỹ còn cho phép các cặp vợ chồng lập một thỏa thuận tương tự như hôn ước trong thời kỳ hôn nhân (postnuptial agreement tạm dịch là hậu hôn ước) nhằm đáp ứng yêu cầu thay đổi nội dung thỏa thuận ban đầu trong hôn ước, đáp ứng nhu cầu thực tế trong suốt quá trình hôn nhân.

Theo UPAA hôn ước được đa số bang ở Mỹ áp dụng có một số đặc trưng như:

+ *Về nội dung*: các bên thỏa thuận trong hôn ước với các nội dung sau:

- Quyền và nghĩa vụ của mỗi bên đối với tài sản của một bên hoặc cả hai, phát sinh tại thời điểm trước hôn nhân và sau hôn nhân;

- Quyền mua bán, sử dụng, chuyển nhượng, trao đổi, từ bỏ, cho thuê, tiêu dùng, sử dụng làm tài sản bảo đảm, thế chấp, cầm cố, tự định đoạt hay các quyền quản lý, kiểm soát khác đối với tài sản;

- Định đoạt tài sản khi ly thân, ly hôn, khi qua đời, hoặc sự biến hay bất kỳ sự kiện nào khác;

- Sự thay đổi hay chấm dứt việc cấp dưỡng giữa vợ chồng;

- Lập chúc thư, ủy thác, hay các biện pháp khác để thực hiện các nội dung của thỏa thuận này;

- Quyền sở hữu và chuyển nhượng từ tiền bảo hiểm tính mạng của một người;

- Vấn đề lựa chọn luật điều chỉnh;

- Các vấn đề khác bao gồm quyền và nghĩa vụ cá nhân nhưng không được vi phạm pháp luật và trái với chính sách công;

- Quyền được chu cấp của con cái không thể bị ảnh hưởng theo chiều hướng bất lợi bởi hôn ước.

Nội dung chủ yếu trong các hôn ước ở Mỹ là về tài sản, đặc biệt không được đề cập đến các vấn đề liên quan đến con cái vì các vấn đề này phải được Tòa quyết định dựa vào quyền lợi tốt nhất cho con. Tuy nhiên, theo báo New York Times (Mỹ) thì việc tranh giành quyền nuôi con là cuộc chiến khá căng thẳng của các cặp đôi sau ly hôn, dẫn đến tranh cãi rằng nên cho các cặp đôi đưa các vấn đề liên quan đến con cái vào hôn ước để tránh thực trạng này.

Trang 7

+ *Về hình thức*: hôn ước phải được lập bằng văn bản, được hai bên ký vào và không cần thêm một sự xem xét nào với hôn ước.

+ *Về hiệu lực*:

- Hôn ước chỉ có hiệu lực trong thời kỳ hôn nhân;

- Sau khi kết hôn, hôn ước có thể được các bên sửa đổi bằng cách lập thêm một văn bản khác và ký vào đó, sự sửa đổi này không cần thêm một sự xem xét nào cả.

Tuy nhiên theo luật một số bang công nhân hôn ước tại Mỹ thì hôn ước còn có thể tự động hết hiệu lực sau 7 (bảy) năm áp dụng hay sau khi đưa con đầu tiên ra đời hay hôn ước chỉ được sửa đổi sau 1,5 (một năm rưỡi) năm áp dụng.

Như vậy, hôn ước ở Mỹ được quy định tương đối mở cho các cặp vợ chồng trong việc thỏa thuận các nội dung. Và trên thực tế, các cặp đôi cũng rất quan tâm đến chế độ này, nó được thể hiện qua việc nhiều cặp đôi sẵn sàng chi trả một khoản tiền lớn cho Luật sư nhằm có được một bản hôn ước hợp pháp và chặt chẽ về nội dung và cả thủ tục.

• Pháp

Pháp (tên chính thức là Cộng hòa Pháp) là một quốc gia nằm tại Tây Âu, có một số đảo và lãnh thổ nằm rải rác trên nhiều lục địa khác. Pháp là một nước dân chủ theo thể chế Cộng hòa bán Tổng thống trung ương tập quyền.

Nguyên tắc tự do lựa chọn chế độ tài sản trong hôn nhân bắt nguồn từ việc thực hiện nguyên tắc tự do ký kết hợp đồng đã được thừa nhận ở Pháp từ thế kỷ XVI, khi mà những quan hệ kinh tế, thương mại phát triển mạnh. Từ thời kỳ đó, luật pháp và tập quán đã thừa nhận những sự thỏa thuận của vợ chồng về chế độ tài sản phù hợp với hoàn cảnh kinh tế của họ như là một quyền tự do cá nhân. Bộ luật dân sự 1804 hay còn gọi là Bộ luật Napoleon ra đời đã kế thừa và duy trì nguyên tắc này, đánh dấu Pháp là quốc gia đầu tiên thuộc hệ thống luật lục địa chính thức ghi nhận giá trị pháp lý của hôn ước trong văn bản quy phạm pháp luật.

Bộ luật dân sự 1804 của Pháp là một sản phẩm của quá trình pháp điển hóa giữa những quy định mang tính chuẩn mực trong pháp luật La Mã và một số tập quán đương thời, nó thường được xem là khuôn vàng thước ngọc để các quốc gia khác học tập khi xây dựng dân luật. Bộ luật dân sự Pháp dành riêng thiên thứ năm quyền thứ ba để quy định về hôn ước và các chế độ tài sản vợ chồng. Thiên thứ năm được mở đầu

bằng Điều 1378: “Pháp luật không điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ và chồng nếu giữa vợ chồng đã có thỏa thuận riêng mà vợ chồng cho là phù hợp và không trái với thuần phong mỹ tục hoặc với các quy định sau đây...”. Như vậy, khi vợ chồng lập hôn ước thì chế độ tài sản của vợ chồng sẽ được điều chỉnh bằng hôn ước và họ có thể tự do thỏa thuận về vấn đề tài sản nhưng phải tuân theo pháp luật cả về nội dung lẫn hình thức.

+ *Về nội dung*: Chế độ tài sản mà vợ chồng có thể lựa chọn là chế độ tài sản chung (có thể lựa chọn chế độ cộng đồng toàn sản hoặc chế độ cộng đồng động sản và tạo sản) và chế độ tài sản riêng (chế độ biệt sản, chế độ tài sản riêng tương đối). Có thể thấy, việc thỏa thuận lựa chọn trong hôn ước của Pháp là lựa chọn chế độ tài sản, điều này làm mọi việc trở nên đơn giản hơn so với việc vợ chồng tự thỏa thuận đâu là tài sản chung, đâu là tài sản riêng và sự chuyên hóa của các khối tài sản này như thế nào.

- Với chế độ tài sản chung:

* Chế độ cộng đồng toàn sản: Nếu vợ chồng thỏa thuận chọn chế độ cộng đồng toàn sản thì tất cả tài sản của vợ chồng hiện có và sẽ có (bao gồm cả tài sản riêng của vợ hoặc chồng trước thời kỳ hôn nhân) sẽ thuộc khối tài sản chung quy định tại Điều 1400 và Điều 1401 BLDS Pháp 1804, trừ những tài sản riêng của vợ chồng quy định tại Điều 1404 Bộ luật này (đồ dùng, tư trang cá nhân...).

* Chế độ cộng đồng toàn sản và tạo sản: Về cơ bản sẽ gần giống với chế độ tài sản pháp định nhưng cũng có một số điểm khác biệt, cụ thể như: Vợ chồng có thể thỏa thuận về việc phân chia tài sản không đều nhau, về việc trích khấu tài sản có bồi thường.

- Với chế độ tài sản riêng:

* Chế độ biệt sản: Nếu lựa chọn chế độ tài sản này, vợ chồng không có tài sản cộng đồng mà mỗi bên giữ quyền quản lý, hưởng dụng và định đoạt đối với khối tài sản thuộc về mình. Mỗi bên vợ, chồng chịu trách nhiệm về những khoản nợ riêng và có nghĩa vụ đóng góp vào nhu cầu chung của gia đình. Việc thực hiện sẽ theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Trong quan hệ với người thứ ba, vợ chồng có thể dùng mọi cách để chứng minh rằng mọi tài sản thuộc về mình.

* Chế độ tài sản riêng tương đối: Đây được coi là một chế độ tài sản hỗn hợp, nó tách riêng tài sản trong thời kỳ hôn nhân và cộng đồng tài sản khi chấm dứt hôn nhân.

Trang 9

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng thực hiện chế độ tách riêng tài sản, mỗi bên giữ một phần tài sản riêng và quyền quản lý, hưởng dụng và định đoạt. Vợ, chồng có trách nhiệm thực hiện những nghĩa vụ riêng bằng tài sản riêng của mình. Tuy nhiên, khi chấm dứt hôn nhân, mỗi bên được hưởng một nửa những tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân hiện còn.

Ngoài những quy định chung về thủ tục và nội dung của hôn ước, hôn ước còn có quy định riêng dành cho các cặp vợ chồng có một trong hai người hoặc cả hai người là thương nhân lại có những yêu cầu đòi hỏi khác do đặc thù của việc sản xuất kinh doanh.

Như vậy, hôn ước ở Pháp được quy định rất chặt chẽ về cả nội dung và thủ tục nhằm đảm bảo lợi ích của vợ chồng, người thứ ba và trật tự của xã hội.

+ *Về hình thức:* Hôn ước phải được lập bằng văn bản trước mặt Công chứng viên với sự có mặt và thỏa thuận chung của cả hai bên hoặc người được ủy quyền. Khi lập hôn ước, Công chứng viên cấp cho các bên giấy chứng nhận có ghi rõ họ tên, nơi cư trú của Công chứng viên, tư cách và nơi ở của các bên kết hôn, ngày lập hôn ước, trong giấy chứng nhận cũng phải ghi rõ là phải nộp giấy này cho viên chức hộ tịch trước khi đăng ký kết hôn. Để đảm bảo quyền lợi cho người thứ ba trong giao dịch với vợ chồng, việc lập hôn ước có thể được ghi trong giấy đăng ký kết hôn hoặc ghi rõ trong các văn bản giao dịch với người thứ ba, nếu không thì khi giao dịch với người thứ ba, vợ chồng được coi như là kết hôn theo chế độ pháp lý chung.

+ *Về hiệu lực:*

- Lập hôn ước: Hôn ước phải do hai bên nam nữ thỏa thuận và phải được lập ra trước khi kết hôn.

- Việc lập ra, thay đổi, hủy bỏ hôn ước phải được tuân theo những thủ tục chặt chẽ để đảm bảo sự tự nguyện và việc thực hiện bản hôn ước đó.

- Việc sửa đổi hôn ước:

* Sửa đổi trước khi kết hôn: Việc sửa đổi thỏa thuận về tài sản vợ chồng trước khi kết hôn phải do hai người nam nữ thỏa thuận, việc thỏa thuận này phải có mặt của các bên tham gia và người được ủy quyền. Bản hôn ước đã sửa đổi cũng phải đảm bảo những yêu cầu về hình thức cũng như đảm bảo quyền lợi cho người thứ ba như bản hôn ước đã lập ban đầu.

* Sửa đổi sau khi kết hôn: Hôn ước chỉ được sửa đổi sau 2 (hai) năm áp dụng, việc thay đổi phải được công bố cho các người con đã thành niên và các chủ nợ, nếu những người được thông báo này phản đối thì việc sửa đổi hôn ước sẽ phải thông qua thể thức phê chuẩn của Tòa án nơi vợ chồng cư trú.

Thực tế, nhà lập pháp của Pháp đã đưa ra một hệ thống các chế độ tài sản của vợ chồng, bao gồm chế độ tài sản pháp định và các chế độ tài sản ước định. Dưới ảnh hưởng của nguyên tắc tự do lựa chọn chế độ tài sản của vợ chồng, chế độ tài sản pháp định không có hiệu lực áp dụng một cách đương nhiên, mà nó chỉ là một chế độ tùy nghi (facultatif). Những cặp đôi khi tiến đến hôn nhân hoàn toàn có quyền tự do thỏa thuận lựa chọn một chế độ tài sản để áp dụng. Nếu họ không thiết lập những thỏa thuận về vấn đề này, chế độ tài sản pháp định sẽ đương nhiên được áp dụng. Mặt khác, nguyên tắc tự do thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng còn giữ hiệu lực ngay cả trong những trường hợp chế độ tài sản đã được xác định, bằng việc vợ chồng có quyền thỏa thuận thay đổi. Sự thay đổi này có thể được thực hiện trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân. Theo quy định của Điều 1394 BLDS Pháp 1804, những thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng phải được tiến hành với sự tham gia của Công chứng viên, tuân theo những thể thức nhất định.

- **Nhật Bản**

Nhật Bản là một quốc gia hải đảo ở vùng Đông Á, tọa lạc trên Thái Bình Dương. Quốc gia này theo hệ thống Quân chủ lập hiến, được mệnh danh là xã hội nam quyền mang nặng nhiều biểu hiện phong kiến và bất bình đẳng giới.

Tuy là một quốc gia nặng về truyền thống cộng đồng và gia đình nhưng lại có quy định về chế độ thỏa thuận giữa vợ chồng đối với tài sản (chế độ hôn ước) khá sớm, đó là do sự ảnh hưởng của pháp luật châu Âu lục địa cuối thế kỷ XIX. Cụ thể là vào năm 1896, Chính phủ Nhật Bản đã ban hành Bộ luật dân sự dựa trên bản thảo Luật dân sự Đức mà trong bản thảo này có quy định về chế độ hôn ước và được các nhà làm luật Nhật Bản kế thừa. Qua những lần sửa đổi thời hậu chiến tranh thế giới thứ hai cho đến nay thì Bộ luật này vẫn còn nguyên giá trị và hiệu lực.

Hôn ước được quy định trong Bộ luật dân sự Nhật Bản không chỉ kế thừa mà còn có sự chọn lọc cho nên nó không hoàn toàn giống với những gì được quy định trong

bản thảo Luật dân sự Đức. Bộ luật dân sự Nhật Bản có những nét riêng của mình, cụ thể:

+ *Quy định ghi nhận quyền được lập hôn ước của các cặp vợ chồng*: được ghi nhận tại Điều 755 Bộ luật dân sự: “Các quyền và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng sẽ được tuân theo các quy định dưới đây nếu như vợ chồng không ký vào một hợp đồng quy định trước về tài sản của họ trước khi đăng ký kết hôn.”. Như vậy, quy định này cho phép vợ chồng có thể lựa chọn giữa chế độ tài sản pháp định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận. Ngoài ra, nếu vợ chồng muốn lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận thì cần phải thực hiện xác lập thỏa thuận trước khi đăng ký kết hôn, lúc đó thỏa thuận mới có thể đảm bảo về hiệu lực.

+ *Về nội dung hôn ước*: được quy định tại Điều 756 Bộ luật dân sự: “Nếu vợ chồng có một thỏa thuận về tài sản mà trong đó quy định khác với chế độ tài sản pháp định thì hôn ước này không được chống lại người thừa kế hàng thứ nhất của vợ hoặc chồng hoặc người thứ ba trừ khi nó được đăng ký trước khi đăng ký kết hôn.”. Quy định này cho thấy vợ chồng khi xác lập thỏa thuận về tài sản trước khi đăng ký kết hôn thì những thỏa thuận đó đối với tài sản có thể vượt ra khỏi khuôn khổ mà Bộ luật dân sự đã quy định, kể cả khi thỏa thuận đó ảnh hưởng đến quyền lợi của người thừa kế ở hàng thứ nhất của vợ hoặc chồng hoặc người thứ ba.

+ *Về hình thức hôn ước*: Các nhà làm luật Nhật Bản đã rất chú trọng đến hình thức của thỏa thuận về tài sản của vợ chồng, thể hiện qua việc dành riêng một văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh về hình thức của hôn ước và đăng ký hôn ước. Như vậy, vợ chồng muốn hôn ước được pháp luật công nhận và bảo vệ thì cần phải đáp ứng chặt chẽ về hình thức.

+ *Quy định về thay đổi, sửa đổi hôn ước*: được quy định tại Điều 761 của Bộ luật dân sự: “Hôn ước không được thay đổi trong thời kỳ hôn nhân trừ khi vợ hoặc chồng là người quản lý tài sản mà có hành vi phá tán tài sản và để thay đổi hôn ước, các bên phải đệ đơn lên Tòa án”. Với quy định này, nhà làm luật cho phép hôn ước được thay đổi, tuy nhiên phải đáp ứng điều kiện là bên quản lý tài sản có hành vi phá tán tài sản và các bên có đệ đơn lên Tòa án, được Tòa án chấp thuận.

Để giải quyết về các tranh chấp tài sản giữa vợ chồng nói riêng hay các vấn đề này sinh khác trong gia đình nói chung thì ở Nhật Bản đã thành lập một Tòa án riêng biệt, cho thấy sự quan tâm lớn của Nhà nước đối với hôn nhân và gia đình.

Như vậy, hôn ước được pháp luật Nhật Bản thừa nhận trong Bộ luật dân sự được thông qua năm 1896 và vẫn duy trì cho đến ngày nay. Tuy nhiên, các nhà làm luật Nhật Bản chỉ mới tập trung chú trọng đến hình thức của hôn ước mà bằng chứng là dành riêng cho nó một luật riêng với những quy định nghiêm ngặt để điều chỉnh. Trong khi đó, nội dung của hôn ước được quy định trong Bộ luật dân sự lại chủ yếu mang tính chất chung chung, chưa được quan tâm đúng mức.

- **Thái Lan**

Thái Lan (tên chính thức là Vương quốc Thái Lan) là một quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á, theo chế độ Quân chủ lập hiến.

Mặc dù quốc gia này được mệnh danh là nơi của Đạo Phật Nam Tông và nó được thể hiện khá rõ trong nếp văn hóa, sinh hoạt thường nhật của người dân cũng như trong pháp luật thời sơ khai. Tuy nhiên, đến khi người Thái di cư vào Đông Dương, chịu nhiều ảnh hưởng từ các quốc gia khác mà đặc biệt là từ các quốc gia đến từ phương Tây thì ngoài văn hóa, pháp luật Thái Lan cũng bắt đầu có những thay đổi nhất định. Những thay đổi trong pháp luật đến từ việc tiếp thu của quốc gia này: ban đầu là tiếp nhận pháp luật Anh vào giải quyết từng vụ việc; rồi đến xây dựng Bộ luật Dân sự và Bộ luật Hình sự đầu tiên theo Luật của Pháp, sau đó Bộ luật dân sự và thương mại được xây dựng theo pháp luật Pháp, còn BLHS dựa trên pháp luật Đức.

Trong quá trình tiếp nhận ảnh hưởng đó, các nhà làm luật Thái Lan cũng đã ghi nhận chế độ hôn ước trong phần tài sản vợ chồng khi Bộ luật Dân sự và thương mại ra đời và được thông qua năm 1925, sửa đổi năm 2009. Cụ thể:

+ *Quy định ghi nhận quyền được lập hôn ước của các cặp vợ chồng*: được ghi nhận tại Điều 1465 của Bộ luật dân sự và thương mại: “Trong trường hợp vợ chồng trước khi kết hôn không có thỏa thuận đặc biệt về tài sản của họ thì quan hệ tài sản của họ sẽ được điều chỉnh bởi những quy định chung của chương này...”. Tại Điều này, nhà làm luật Thái Lan đang dẫn vào chế độ tài sản pháp định, tuy nhiên qua quy định này cũng cho thấy sự ưu tiên đối với chế độ tài sản theo thỏa thuận khi xếp nó lên

trước chế độ tài sản pháp định được quy định tại Quyển 5 Bộ luật dân sự và thương mại.

+ *Về nội dung hôn ước*: cũng được quy định tại Điều 1465 của Bộ luật dân sự và thương mại: "...Hôn ước sẽ vô hiệu nếu có bất cứ điều khoản nào trái với trật tự công hoặc đạo đức xã hội hoặc quy định rằng quan hệ tài sản của họ sẽ được điều chỉnh bởi luật nước ngoài.". Như vậy, nội dung hôn ước chỉ được áp dụng pháp luật quốc gia để điều chỉnh và còn phải tuân thủ các yêu cầu về đạo đức xã hội, trật tự công thì hôn ước đó mới được pháp luật đảm bảo không bị vô hiệu.

+ *Về hình thức hôn ước*: Hôn ước phải được đăng ký cùng với thời điểm đăng ký kết hôn, phải được lập thành văn bản và có ít nhất hai người làm chứng và nộp cùng thời điểm đăng ký kết hôn. Điều này được quy định tại Điều 1466 của Bộ luật dân sự và thương mại, là điều kiện về hình thức mà các cặp vợ chồng phải tuân thủ khi đăng ký hôn ước nếu không muốn hôn ước đó bị vô hiệu.

+ *Quy định về thay đổi, sửa đổi hôn ước*: được quy định tại Điều 1467: "Sau khi kết hôn hôn ước không thể sửa đổi trừ khi được sự chấp thuận của Tòa án có thẩm quyền và khi có quyết định cuối cùng về việc sửa đổi hay hủy bỏ hôn ước, Tòa án phải thông báo với nơi đăng ký kết hôn về vấn đề đó". Quy định này cho phép vợ chồng thay đổi hôn ước trong thời kỳ hôn nhân và thẩm quyền cho phép thay đổi thuộc về Tòa án, tuy nhiên một số điều khoản của hôn ước sẽ không có hiệu lực với người thứ ba có thiện chí.

Như vậy, hôn ước được pháp luật Thái Lan ghi nhận trong Bộ luật dân sự và thương mại năm 1925 sửa đổi năm 2009 và có thể thấy các nhà làm luật rất chú trọng đến chế định này, thể hiện qua việc quy định về nội dung, hình thức và thay đổi, sửa đổi hôn ước khá chi tiết, cụ thể và chặt chẽ. Điều này giúp nhà làm luật nâng cao khả năng quản lý, giảm thiểu bất công trong xã hội và ngăn ngừa sự lợi dụng hôn ước để trục lợi riêng cho bản thân hay trốn tránh nghĩa vụ.

• Trung Quốc

Trung Quốc (tên chính thức là Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa) là một quốc gia thuộc khu vực Đông Á, theo chế độ Xã hội chủ nghĩa song lại chuyên chế và xã đoàn với những hạn chế nghiêm ngặt trong nhiều lĩnh vực.

Tuy nhiên, đối với lĩnh vực hôn nhân và gia đình thì có sự mềm dẻo hơn, đặc biệt là trong chế độ tài sản giữa vợ chồng: trước năm 2001 ở quốc gia này cũng chỉ áp dụng chế độ tài sản pháp định, tuy nhiên do sự phát triển của nền kinh tế thị trường cùng với sự gia tăng của cải cá nhân cũng như mức độ phức tạp ngày càng tăng của các vấn đề liên quan đến của cải có được từ quyền sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu đối với cổ phần và phần vốn góp mà việc thay đổi quy định pháp luật trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình cũng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Chính sự cấp thiết này, năm 2001 Luật hôn nhân ra đời và đã bổ sung quy định liên quan đến tiền hôn nhân hay hôn ước. Từ khi được công nhận, hôn ước ngày nay trở nên rất phổ biến ở những thành phố lớn của Trung Quốc như Thượng Hải, Bắc Kinh mà đối tượng chủ yếu là thế hệ trẻ. Hôn ước được biết đến như một chứng nhận tài sản trước hôn nhân. Tuy nhiên, điều này không phổ biến ở khu vực nông thôn và ở thế hệ lớn tuổi.

Những đặc điểm của hôn ước trong Luật hôn nhân năm 2001:

+ *Quy định ghi nhận quyền được lập hôn ước của các cặp vợ chồng*: chế định này được ghi nhận tại Điều 17 và Điều 19 của Luật này: “Tất cả thu nhập kiếm được và tài sản của các bên được coi là tài sản chung ngoại trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.”, “Vợ hoặc chồng có thể thỏa thuận ước định tài sản của mỗi bên trước và sau hôn nhân.”.

+ *Về nội dung hôn ước*: vợ chồng có thể lựa chọn áp dụng chế độ sở hữu tài sản, hoặc là sở hữu chung toàn bộ, hoặc là sở hữu chung một phần hoặc là sở hữu riêng. Nếu thỏa thuận này không rõ ràng hoặc thiếu thì quy định về chế độ sở hữu vợ chồng theo pháp luật được áp dụng. Như vậy, pháp luật Trung Quốc cho phép các cặp đôi lựa chọn giữa chế độ tài sản pháp định hoặc theo thỏa thuận. Khi chế độ tài sản theo thỏa thuận được lựa chọn mà không đáp ứng điều kiện về nội dung thì chế độ tài sản pháp định mặc nhiên được áp dụng.

+ *Về hình thức hôn ước*: Tất cả những thỏa thuận này đều phải được thể hiện bằng văn bản.

Như vậy, pháp luật Trung Quốc vẫn tồn tại hai chế độ tài sản của vợ, chồng là: chế độ tài sản theo pháp định và theo thỏa thuận.

1.1.2 Lịch sử phát triển về chế độ tài sản của vợ chồng tại Việt Nam

- **Chế độ tài sản của vợ chồng trước năm 1975 tại Việt Nam**
 - + *Thời kỳ phong kiến*

Gắn với tiến trình phát triển của xã hội, pháp luật Việt Nam mang dấu ấn qua từng thời kỳ lịch sử. Trong giai đoạn xã hội phong kiến Việt Nam, nguồn luật chủ yếu là luật không thành văn bao gồm các lệ làng, luật tục, tập quán chính trị và luật thành văn bao gồm các văn bản đơn nhất, hội điển, pháp điển. Hai bộ luật tiêu biểu là Quốc triều hình luật (1483) và Hoàng Việt luật lệ (1815): Quốc triều hình luật được xem là Bộ luật phát triển nhất giai đoạn này, đặc biệt tiến bộ trong các quy định về hôn nhân gia đình, Quốc triều hình luật quy định có hai hình thức là hứa hôn - nghĩa vụ; có chế độ chia tài sản giữa vợ - chồng (Điều 374 – Điều 376) và người vợ được sở hữu tài sản như người chồng. Còn Hoàng Việt luật lệ quy định hôn nhân phải được hai gia đình đồng ý, hình thức hôn thê - sính lễ; quy định các trường hợp kết hôn - ly hôn; không có chế độ chia tài sản giữa vợ - chồng. Pháp luật Việt Nam thể hiện điển hình trong Quốc triều hình luật, Hoàng Việt luật lệ. Tổng quát, cổ luật Lê sơ phản ánh dân tộc, truyền thống dân tộc, tính nhân văn. Về kỹ thuật, quy phạm pháp luật mang tính cụ thể, chi tiết nhưng thiếu tính tổng quát thể hiện rõ các quy định có tính bắt buộc, dứt khoát. Riêng Hoàng Việt luật lệ có hạn chế lớn là các nội dung tiến bộ của Quốc triều hình luật bị bãi bỏ, việc bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ trong xã hội nói chung hay trong mối quan hệ hôn nhân đều mang tính loại bỏ dần. Như giáo sư Vũ Văn Mẫu đã viết khi nhận xét về Hoàng Việt luật lệ: "Bao nhiêu những sự tân kỳ mới lạ trong bộ luật triều Lê đã không còn lưu lại một chút dấu tích nào trong luật nhà Nguyễn. Không còn những điều khoản liên quan đến hương hỏa, đến chúc thư, đến các điều kiện về giá thú, đến chế độ tài sản của vợ chồng."

Trong xã hội phong kiến mang nặng bản chất “trọng nam khinh nữ”, “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” thì thân phận của người phụ nữ vô cùng thấp kém. Với những tư tưởng tiến bộ có chọn lọc từ những nét tinh hoa văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc được thể hiện trong Quốc triều hình luật - bộ luật mang tư tưởng mới vượt lên trên những định kiến xã hội đương thời, cách nhìn nhận mới về việc bảo vệ người phụ nữ không chỉ trong hôn nhân, gia đình hay việc có tài sản riêng của mình

mà còn trong nhiều lĩnh vực xã hội khác. Trong quan hệ hôn nhân gia đình, người phụ nữ cũng hưởng được một số quyền lợi quan trọng, thiết thực. Tính tiến bộ, nhân đạo trong việc quy định các quyền lợi của người phụ nữ cũng xuất phát từ những quan điểm tiến bộ của nhà làm luật. Tính tiến bộ, nhân văn của bộ luật còn được thể hiện ở trong các chế định về giao dịch dân sự mà người phụ nữ tham gia. Quy định của bộ luật là khi bán tài sản phải có đủ chữ kí của vợ và chồng. Vợ có quyền có tài sản riêng. Quốc triều hình luật đã ghi nhận sự bình đẳng tương đối về tài sản giữa người vợ và người chồng trong khối tài sản chung, trong việc hưởng tài sản thừa kế. Đây là những chế định dân sự tinh vi, kết hợp nhuần nhuyễn giữa đạo luật hướng nho và phong tục, tập quán dân tộc bản địa. Phụ nữ có quyền có tài sản riêng, được thể hiện qua những quy định của Điều 376 – Quốc triều hình luật về việc chia tài sản khi người vợ chết trước (điền sản của vợ chia làm ba phần: chồng hai phần, người thừa tự một phần). Quy định này có thể được xem như một bước đột phá trong truyền thống pháp luật phong kiến nơi phụ nữ vốn “vô sản” thậm chí bản thân còn bị coi là “tài sản” của chồng. Quyền này với người được thừa kế tài sản của chồng chỉ được thừa nhận trong Quốc triều hình luật. Còn theo Hoàng việt luật lệ, người vợ không có quyền này, trừ một trường hợp hạn hữu: khi chồng làm quan mà chết, không còn ai hưởng tập ấm thì cho phép vợ nhỏ của người ấy theo lệ mà xin quan cấp lương nuôi sống đến mãn đời (Lệ 3 – Điều 76). Những quy định trên đây về quyền lợi của người phụ nữ cho ta thấy được tính tiến bộ và nhân đạo của pháp luật phong kiến Việt Nam, đồng thời thấy được truyền thống tôn trọng phụ nữ của dân tộc ta. Trong khuôn khổ xã hội này, tuy những quy định tiến bộ đến đâu cũng không thể thay thế hết được những phong tục tập quán lâu đời, nhưng Quốc triều hình luật có nhiều giá trị mang tính kế thừa cho pháp luật và xã hội Việt Nam sau này.

Các quy định về hôn nhân gia đình trong các văn bản pháp luật thời kỳ xã hội phong kiến có tầm ảnh hưởng đối với đời sống xã hội song tuyệt nhiên chế độ tài sản của vợ chồng không được quy định như một chế định riêng rẽ và cụ thể. Pháp luật phong kiến cũng không đề cập đến một quy định nào mang tính nội hàm như “hôn ước”, cho đến khi thực dân Pháp sang đô hộ nước ta, đồng thời mang theo những tư tưởng - văn hóa mới du nhập vào Việt Nam.

+ *Thời kỳ Pháp thuộc*

Tiếp đến thời kỳ Pháp thuộc, luật pháp về dân sự ở Việt Nam mang đậm dấu ấn của Bộ luật Napoleon. Đất nước bị chia rẽ thành ba miền và được cai trị bằng những cách thức quản lý và chế định khác nhau thông qua việc ban hành và áp dụng các bộ luật riêng để điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình. Miền Bắc áp dụng Dân luật Bắc kỳ (1931), miền Trung thi hành Dân luật Trung kỳ (1936) và miền Nam ban hành tập Dân luật giản yếu Nam kỳ (1883).

Hôn ước được ghi nhận trong Dân luật Bắc kỳ, Dân luật Trung kỳ, riêng tập Dân luật giản yếu Nam kỳ không có ghi nhận về hôn ước cũng như vấn đề tài sản vợ chồng tuy nhiên án lệ ở Nam kỳ trong thời kỳ này lại “luôn luôn nhắc lại nguyên tắc tự do lập hôn ước mà các Tòa án Pháp coi là lẽ đương nhiên được áp dụng trong khi không có luật viết”. Điều 104 Tiết thứ IV thiên thứ V quyền thứ nhất Dân luật Bắc kỳ quy định rằng: “Về đường tài sản, pháp luật chỉ can thiệp đến toàn thể vợ chồng là khi nào vợ chồng không có tùy ý lập ước riêng với nhau mà thôi, miễn là ước riêng ấy không được trái với phong tục và trái với quyền lợi người chồng là người chủ trương trong đoàn thể”. Điều 105 lại quy định rằng: “Phạm tư ước về tài sản giá thú phải làm thành chứng thư tại trước mặt “no-te”, hoặc do Lý trưởng thị thực, mà phải làm trước khi khai giá thú. Đã khai giá thú rồi thì không được thay đổi gì nữa. Hôn ước phải do các người có quyền ưng thuận trong việc giá thú ký nhận cho mới được. Phạm tư ước về tài sản giá thú, phải biện chú vào chứng thư giá thú thì mới có thể đem đối dụng với người ngoài được. Ai muốn xin trích lục chứng thư giá thú về khoản biên chú các tư ước ấy, thì sẽ do bộ lại cấp phát cho”.

Có thể thấy hôn ước đã được thừa nhận trong Dân luật Bắc kỳ với đầy đủ các đặc điểm, tiêu chí cần có của một hôn ước. Về hình thức, hôn ước dưới thời này cũng buộc phải lập bằng văn bản và được xác nhận bởi công chứng viên hoặc lý trưởng; hôn ước phải lập trước khi kết hôn và không thể thay đổi trong suốt thời kỳ hôn nhân. Về nội dung, hôn ước không được trái với phong tục tập quán và quyền lợi của người chồng, trong giai đoạn này, quyền gia trưởng của người chồng được coi là một thứ trật tự công cần được bảo vệ.

Dân luật Trung kỳ cũng quy định về hôn ước, nhưng cách sắp xếp cũng như nội dung đã chép theo bộ Dân luật Bắc kỳ, cả những nét chính và những nguyên tắc vẫn được giữ nguyên. Điều 102 và 103 của Dân luật Trung kỳ có nội dung hết như Điều 104 và 105 Dân luật Bắc kỳ, có chăng là chỉ khác nhau về ngôn từ và sự khác nhau này không ảnh hưởng gì đến nội dung của quy định. Mặc dù là quy định của pháp luật Việt Nam, nhưng những quy định này đã chép gần như nguyên văn Điều 1387 Dân luật Pháp.

Hôn ước và nguyên tắc tự do lập hôn ước không hề xuất phát từ nhu cầu của xã hội Việt Nam thời bấy giờ mà được du nhập vào Việt Nam dưới sự ảnh hưởng của pháp luật Pháp. Sự cấy ghép pháp luật không có tính toán này đã khiến cho các quy định về hôn ước trở nên thừa và vô tác dụng. Hầu như dân chúng đều chưa biết gì đến quy định pháp lý mới này. Hơn nữa, dưới chế độ phong kiến dẫu có quan tâm đến tài sản trong hôn nhân thì người ta cũng chỉ quan tâm đến sự môn đăng hộ đối của hai gia đình chứ không hề đề cập đến quyền lợi vật chất một cách quá rõ ràng và thiếu tinh thần giao hiếu như những gì quy định trong hôn ước. Mặt khác có lẽ cũng vì hôn ước không phù hợp với tình hình xã hội Việt Nam đương thời nên các nhà làm luật cũng chỉ quy định một cách “lấy lệ” khiến cho chúng ta dễ dàng thấy được tính không hoàn chỉnh, không chặt chẽ của quy định hôn ước khi xem xét toàn bộ các quy định về chế độ tài sản vợ chồng ở đây. Theo quy định thì khi sử dụng quyền tự do lập hôn ước, hai vợ chồng có thể tùy ý ấn định điều lệ mà sau này hai bên sẽ phải theo, song luật Việt Nam không nói rõ ràng: nếu không theo chế độ pháp định thì họ có thể chọn theo chế độ tài sản nào, mà tự bắt họ phải xây dựng toàn bộ quy định điều chỉnh tài sản của mình; thêm nữa là không hề có hướng dẫn thêm nào về hôn ước trong toàn bộ các quy định pháp luật thời đó. Trong khi Bộ luật dân sự của Pháp thì có rất nhiều nội dung trong chế độ tài sản cho vợ chồng lựa chọn nếu như vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản ước định. Chỉ việc quy định bỏ lửng đó của pháp luật Việt Nam đã khiến cho hôn ước vốn đã chẳng phù hợp với xã hội Việt Nam lại càng trở thành một chế định bất khả thi trong hệ thống pháp luật. Có thể nói, những quy định về hôn ước trong Dân luật Bắc kỳ và Dân luật Trung kỳ vốn không hề được người dân quan tâm áp dụng và có lẽ những quy định này cũng dần dần không còn được ghi nhận trong những văn bản pháp luật sau này.

+ *Thời kỳ Mỹ xâm lược*

Trong giai đoạn đất nước bị Mỹ xâm lược và chia cắt thành hai miền Nam – Bắc, pháp luật Việt nam đã có những thay đổi lớn. Trong thời gian cầm quyền ở miền Nam Việt Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm đã thông qua hai văn bản pháp luật mang tính pháp điển đó là Luật Gia đình năm 1959, Sắc luật 15/64 năm 1964 và Bộ luật dân sự năm 1972 của miền Nam Cộng Hòa.

Đối với Luật gia đình năm 1959

Luật gia đình 1959, tại miền Nam (do chính quyền Ngô Đình Diệm cai trị, chính quyền tay sai của Pháp) thì Luật Gia đình ngày 2 tháng 1 năm 1959 công nhận sự thỏa thuận của vợ chồng về tài sản. Nhìn chung, Luật gia đình 1959 của Việt Nam có sự khác biệt đáng kể so với Dân luật Bắc kỳ và Dân luật Trung Kỳ. Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam có một văn bản pháp luật chỉ quy định riêng về gia đình và kết cấu của nó không còn hoàn toàn giống với Dân luật Pháp. Tuy nhiên chỉ áp dụng cho miền Nam.

Điều 45 Luật gia đình 1959 quy định: “Luật lệ chỉ quy định phụ phụ tài sản khi nào vợ chồng không có lập hôn ước mà họ muốn làm ra sao cũng được miễn là không trái với phong hóa, trật tự công và quyền lợi của con”. Nguyên tắc luật chỉ can thiệp vào chế độ tài sản vợ chồng khi vợ chồng không lập hôn ước đã được thể hiện ngay tại đây, đây cũng là một quy định tương đối tiến bộ bởi quyền gia trưởng của người chồng đã không còn là một trật tự công cần được bảo vệ mà thay vào đó là quyền của con.

Hôn ước trong Luật gia đình 1959 đã được quy định một cách cụ thể hơn. Hôn ước phải được lập bằng văn bản trước khi kết hôn, được công chứng và phải được công bố. Điều 46 Luật gia đình 1959 quy định: “hôn ước phải làm bằng chứng thư trước mặt trưởng khê hay một viên chức có thẩm quyền thị thực”, việc thị thực ở đây thực chất là công chứng. Hôn ước phải được lập trước khi kết hôn và phải được ghi vào trong giấy giá thú, vì như thế mới đảm bảo cho hôn ước có giá trị với người thứ ba. Riêng đối với những người buôn bán thì hôn ước của họ phải được niêm yết tại tòa thương mại và chủ cước vào sổ thương mại do phòng lục sự tòa này giữ. Bên cạnh đó, Luật gia đình còn quy định cả về sự vô hiệu của hôn ước, nó sẽ vô hiệu nếu như không đảm bảo các điều kiện về nội dung và hình thức; hôn ước không công bố thì không vô

hiệu, nó chỉ không có hiệu lực với người thứ ba mà thôi; khi hôn ước vô hiệu thì chế độ tài sản của vợ chồng sẽ là chế độ tài sản pháp định (cộng đồng toàn sản); sự vô hiệu của hôn ước không ảnh hưởng tới việc kết hôn nhưng ngược lại nếu việc kết hôn bị vô hiệu thì đương nhiên hôn ước cũng vô hiệu, Luật cũng quy định là hôn ước chỉ có hiệu lực trong thời kỳ hôn nhân. Trong suốt thời kỳ hôn nhân, hôn ước không thể được sửa đổi. Khác với Dân luật Trung kỳ và Bắc kỳ, Luật gia đình 1959 quy định tương đối kỹ về vấn đề ly thân, Luật gia đình 1959 cấm ly hôn (chỉ được ly hôn khi được sự chấp thuận của Tổng thống) và quy định tương đối cụ thể về chế định ly thân cho nên có thể coi rằng hôn ước là một giải pháp để cho những cặp đôi sống ly thân có điều kiện để tiếp tục sống thoải mái và lần lượt các văn bản pháp luật sau cũng ghi nhận sự thỏa thuận này, cụ thể Sắc luật 15/64 ngày 23 tháng 7 năm 1964 và Bộ luật dân sự 1972 của Việt Nam Cộng Hòa.

Bộ luật dân sự năm 1972

Ngày 20/12/1972 chính quyền Việt Nam cộng hòa có ban hành Bộ luật Dân sự năm 1972 trong đó phần phụ vụ tài sản cũng dành các Điều từ 144 đến 149 để quy định về hôn ước với những quy định tương đối chung chung và không được rõ ràng như Luật Gia đình năm 1959. Bộ luật này cũng chỉ được áp dụng trong thời gian rất ngắn. Hôn ước được quy định trong Bộ luật Dân sự 1972 với những nét cơ bản sau: Luật pháp chỉ quy định chế độ phụ vụ tài sản khi vợ chồng không lập hôn ước; vợ chồng được tự do lập hôn ước tùy ý muốn, miễn là không trái với trật tự công cộng và thuần phong mỹ tục; hôn ước phải được lập trước khi kết hôn và được công chứng; hôn ước không thể thay đổi trong thời kỳ hôn nhân; hôn ước có thể sửa đổi trước khi kết hôn nhưng bản sửa đổi cũng phải được công chứng; hôn ước sẽ không có hiệu lực với người thứ ba nếu như không được ghi và giấy đăng ký kết hôn.

Như vậy, chế định về hôn ước theo lịch sử ghi nhận cũng đã hình thành từ sớm.

+ *Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công tại miền Bắc Việt Nam*

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Nhà nước ta đã ban hành hai sắc lệnh đầu tiên quy định điều chỉnh một số quan hệ hôn nhân và gia đình: sắc lệnh 159/SL ngày 17/11/1950 quy định về vấn đề ly hôn, sắc lệnh 97/SL ngày 22/5/1950

sửa đổi một số quy lệ và chế định trong Dân luật. Sắc lệnh số 97/SL là văn bản duy nhất điều chỉnh về vấn đề tài sản vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân trước khi có Luật hôn nhân và gia đình 1959 ra đời. Nói về quan hệ giữa vợ và chồng sắc lệnh chỉ có quy định tại Điều 5 “Chồng vợ có địa vị bình đẳng trong gia đình” và Điều 6 “Người đàn bà có chồng có toàn năng lực về mặt hộ”. Sắc lệnh này không hề đề cập đến việc công nhận hay không công nhận hôn ước. Tuy nhiên Điều 1 Sắc lệnh có quy định “Những quyền dân sự đều được luật bảo vệ khi người ta hành sự nó đúng với quyền lợi của nhân dân”, hay Điều 14 lại quy định “Tất cả những điều khoản trong dân pháp điển Bắc kỳ, dân pháp điển Trung kỳ, Pháp quy giản yếu 1883 (sắc lệnh ngày 3/10/1883) thi hành ở Nam kỳ, và những luật lệ theo sau, trái với những điều khoản ở trên này đều bị bãi bỏ”. Cho nên, nếu hôn ước được lập mà không trái với quyền lợi của người vợ, không trái với quyền lợi của người chồng thì vẫn được coi là không trái với quyền bình đẳng của vợ chồng và được công nhận là có hiệu lực. Vậy nên theo nguyên tắc, hôn ước vẫn có thể được coi là không bị xóa bỏ trong pháp luật xã hội chủ nghĩa từ năm 1945 tới năm 1959. Hoặc có thể nói rằng một chế định bất khả thi thì việc xóa bỏ hay không xóa bỏ cũng không ảnh hưởng gì, nhưng điều đó cũng có nghĩa là người ta không hề quan tâm đến sự tồn tại của hôn ước vốn có trong Dân luật và nếu như vậy thì càng có nghĩa rằng sự tồn tại của hôn ước không hề mâu thuẫn với chế độ xã hội chủ nghĩa vì nếu nó mâu thuẫn về lý thuyết thì ngay lập tức người ta sẽ xóa bỏ nó.

Kế thừa sự ra đời của Hiến pháp 1946. Năm 1959, Luật HN&GD được ban hành để điều chỉnh các quan hệ HN&GD. Trong giai đoạn này, pháp luật Việt Nam chỉ thừa nhận chế độ tài sản của vợ chồng theo pháp định, quy định về hôn ước hoàn toàn không còn tồn tại trong pháp luật Việt Nam. Điều 15 Luật HN&GD 1959 quy định “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”, pháp luật Việt Nam không thừa nhận tài sản riêng của vợ chồng. Vì là văn bản đầu tiên nên số điều khoản còn hạn chế và chỉ áp dụng cho miền Bắc Việt Nam nên nhiều quy định chưa được đưa vào. Đến khi Luật HN&GD năm 1986 ra đời, chế độ tài sản vợ chồng ở Việt Nam là chế độ cộng đồng động sản và tạo sản thì tài sản riêng của vợ chồng mới được thừa nhận. Luật cũng cho phép vợ chồng được chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân (việc chia tài sản này phải có bản án của Tòa án).

• Chế độ tài sản của vợ và chồng trong các văn bản pháp luật sau năm 1975 tại Việt Nam

Sau khi thống nhất hai miền Nam Bắc, kế thừa Hiến Pháp 1980 thì Luật HN&GD 1986 và Luật HN&GD 2000 lần lượt được ban hành nhằm khắc phục những nhược điểm và hạn chế của các văn bản pháp luật trước.

Luật HN&GD 1986 là văn bản luật đầu tiên được ban hành áp dụng toàn quốc sau khi thống nhất đất nước. Theo Luật Hôn nhân và gia đình 1986, vợ chồng cũng không được thỏa thuận bất cứ vấn đề gì về sở hữu tài sản trừ vấn đề nhập tài sản riêng có trước hoặc trong thời kỳ hôn nhân thành tài sản chung. Các nhà lập pháp chỉ quy định một hình thức duy nhất là chế độ tài sản pháp định và không có sự thừa nhận về hôn ước (hay hiểu cách khác là chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng trước hôn nhân). Do đó, mọi thỏa thuận của vợ chồng về khối tài sản của họ đều bị coi là vô hiệu.

Tiếp tục kế thừa Luật HN&GD 1986, 14 năm sau: để phù hợp với tình hình phát triển của xã hội, Luật HN&GD 2000 được ban hành. Tuy nhiên trong Luật HN&GD 2000 cũng chỉ quy định một CĐTTS của vợ chồng là CĐTTS theo pháp định. Điểm mới được ghi nhận trong văn bản Luật HN&GD 2000 là cho phép vợ chồng được chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và được quyền thỏa thuận tài sản nào là chung, tài sản nào là riêng trong thời kỳ hôn nhân. Nghị định số 70 của Chính phủ ngày 03 tháng 10 năm 2001 quy định chi tiết thi hành Luật HN&GD 2000, đã tạo ra một sự thay đổi cơ bản gây nhiều tranh cãi về chế định chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Theo những quy định này vợ chồng có thể thỏa thuận về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, thậm chí việc thỏa thuận chia tài sản này trong nhiều trường hợp chỉ cần lập bằng văn bản không có sự công chứng, chứng thực. Cụ thể là trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có quy định “thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác” (khoản 2, Điều 8), Điều 9, Điều 10 tiếp tục quy định về khả năng khôi phục chế độ tài sản chung của vợ chồng. Các quy định này tuy mâu thuẫn với một số quy định của Luật HN&GD 2000 nhưng lại cho thấy ý tưởng

của nhà lập pháp trong việc thừa nhận sự thỏa thuận của vợ chồng đối với khối tài sản của họ.

Quy định chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân theo Luật HN&GD 2000 và các văn bản hướng dẫn quy định về các thỏa thuận trong vấn đề tài sản vợ chồng đã tạo nên một sự khác biệt đáng kể so với chế độ tài sản pháp định thuần túy vẫn thường thấy.

Như vậy, mặc dù chế định về chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận trong pháp luật hôn nhân và gia đình không được áp dụng cho đến trước năm 2014 ở nước ta nhưng ý tưởng khôi phục lại nguyên tắc trên đã được bàn bạc và cân nhắc trong thời gian nghiên cứu và dự thảo luật mới. Sự cần thiết và tính cấp thiết của việc luật hóa quy định này ở nước ta càng rõ ràng hơn khi mà các nước trong khu vực và hầu hết các quốc gia có nền lập pháp tiên tiến trên thế giới đều đã thừa nhận và áp dụng.

• ***Chế độ tài sản theo thỏa thuận trong Luật Hôn nhân và Gia đình 2014***

Theo thời gian và sự phát triển không ngừng của xã hội, pháp luật cũng có những thay đổi để kịp thời điều chỉnh những quan hệ xã hội mới phát sinh trong thời đại mới, làm cho xã hội ngày càng văn minh, tiến bộ, công bằng xã hội được nâng cao. Trong đời sống hiện nay, vai trò của gia đình rất quan trọng cần được giữ gìn và phát huy, đồng thời xóa bỏ những quan niệm cũ ảnh hưởng chưa tốt về hôn nhân gia đình cũng như góp phần nâng cao trách nhiệm của công dân, Nhà Nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình ở Việt Nam.

Quy định về chế độ tài sản giữa vợ, chồng có sự đổi mới tích cực trong cách nhìn nhận của các nhà làm luật, họ cũng đưa ra những quan điểm phù hợp với thời đại, xu hướng của thế giới và phù hợp với văn hóa Việt Nam. Tại kỳ họp thứ 7, khóa XIII Quốc hội đã thông qua Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13 ngày 19/06/2014 (hiệu lực từ ngày 01/01/2015). Quy định tại Điều 28 về chế độ tài sản trong luật mới vừa thừa nhận chế độ tài sản chung giữa vợ và chồng (chế độ tài sản của vợ, chồng theo luật định), vừa công nhận chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng. Theo đó, chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thực thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 33 đến Điều 46 và từ Điều 59 đến Điều 64 của Luật này. Về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận - một điểm mới của Luật được quy định cụ thể tại các Điều

47, 48, 49, 50 và 59 của Luật này. Quy định chi tiết nội dung này, Nghị định 126/2014/NĐ-CP hướng dẫn giải thích chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng một cách đầy đủ hơn.

Luật HN&GD 2014 được ban hành nhằm mục đích hoàn thiện hơn nữa về mặt pháp luật đối với chế độ tài sản vợ chồng nói riêng và chế độ hôn nhân gia đình nói chung, đều là những quy định cụ thể và rõ ràng trong cách xử lý các vấn đề phát sinh khác, nhằm đưa những chế định vào đời sống xã hội một cách dễ hiểu, dễ áp dụng. Đồng thời, chúng ta có thể thấy được sự tiến bộ, đổi mới trong tư duy và nắm bắt được những điểm tương đồng với thế giới khi Việt Nam đang dần tiến xa hơn trên con đường hội nhập quốc tế. Cùng với đó, sự phát triển của quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài đang có xu hướng phát triển mạnh mẽ, việc lựa chọn chế độ tài sản cũng là một điều quan trọng nếu có sự bất đồng về quan điểm giữa vợ chồng. Tuy nhiên, khi các nhà lập pháp nắm bắt được mấu chốt này, họ đã mở rộng chế định mới phù hợp với mọi đối tượng kết hôn trong mối quan hệ tài sản. Lý luận và thực tiễn không bao giờ có sự tách biệt, chúng luôn bổ sung, kết hợp và ràng buộc lẫn nhau. Sự kết hợp của tư duy pháp lý tiến bộ với truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc và sự kế thừa những thành quả mà thế giới ghi nhận thông qua những quy định mang tính chất quy luật vốn có của hiện thực và được kiểm nghiệm bằng thực tiễn, nó đã mang đến cho con người cuộc sống tốt đẹp hơn, được sự bảo hộ tốt hơn về mặt pháp lý. Các nội dung cụ thể sẽ được nhóm nghiên cứu trình bày cụ thể hơn trong phần sau.

1.2 Chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ, chồng

Chế độ tài sản theo sự thỏa thuận của vợ chồng là một trong hai quy định về CĐTS được ghi nhận trong Luật HN&GD 2014. Các cặp vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ này hoặc thực hiện chế độ tài sản theo luật định. Việc xác lập chế độ tài sản nào là tùy thuộc vào sự lựa chọn của họ, nhằm đảm bảo được sự tự do về quyền lợi, về ý chí của các bên. Để có thể hiểu rõ hơn về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng, nhóm nghiên cứu đã tìm hiểu, phân tích khái niệm, đặc điểm về chế độ tài sản này. Xem xét tầm ảnh hưởng của quy định pháp luật trên đối với đời sống xã hội có vai trò, ý nghĩa như thế nào?

1.2.1 Khái niệm về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng

“Chế độ tài sản của vợ chồng là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh về tài sản của vợ chồng, bao gồm các quy định về căn cứ xác lập tài sản, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng; các trường hợp và nguyên tắc chia tài sản giữa vợ và chồng theo luật định”.

Hơn nữa, chế độ tài sản thỏa thuận giữa vợ chồng là sự thỏa thuận bằng văn bản do vợ chồng lập trước khi kết hôn để quy định chế độ tài sản của vợ trong suốt thời kỳ hôn nhân. Văn bản được xác lập sẽ là căn cứ pháp lý để điều chỉnh nghĩa vụ và quyền của vợ chồng về tài sản trong suốt thời kỳ hôn nhân của họ. Tuy nhiên, các điều khoản trong văn bản có thể sửa đổi khi ảnh hưởng không tốt đến lợi ích của gia đình, của bản thân vợ, chồng hay lợi ích của người thứ ba có quan hệ giao dịch với vợ chồng khi vợ chồng đã chọn làm một chế độ tài sản hoàn toàn không phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh gia đình, điều kiện nghề nghiệp... Các thỏa thuận trong văn bản có thể được thay đổi trong thời kỳ hôn nhân với những điều kiện pháp lý chặt chẽ được quy định cụ thể trong luật.

1.2.2 Đặc điểm của chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng

Chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng thực chất là chế độ sở hữu của vợ chồng. Vợ, chồng với tư cách là công dân, vừa là chủ thể của quan hệ hôn nhân và gia đình, vừa là chủ thể của quan hệ dân sự khi thực hiện quyền sở hữu của mình tham gia các giao dịch dân sự.

Chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng có một số đặc điểm sau:

Thứ nhất, xét về chủ thể của quan hệ sở hữu trong chế độ tài sản này thì các bên phải có quan hệ hôn nhân hợp pháp với tư cách là vợ chồng của nhau. Do vậy, để trở thành chủ thể của quan hệ sở hữu này các chủ thể ngoài việc có đầy đủ năng lực chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự còn đòi hỏi họ phải tuân thủ các điều kiện kết hôn được quy định trong pháp luật hôn nhân và gia đình. Đối với sự thỏa thuận tài sản này, hai bên nam – nữ phải lập văn bản thỏa thuận trước khi kết hôn và chỉ khi họ kết hôn với nhau thì văn bản này mới chính thức công nhận quyền sở hữu tài sản của vợ chồng đã định trước đó.

Thứ hai, xuất phát từ vị trí, vai trò quan trọng của gia đình đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội, Nhà nước bằng pháp luật quy định chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng đều xuất phát từ mục đích trước tiên và chủ yếu nhằm bảo đảm quyền lợi của gia đình, trong đó có lợi ích cá nhân của vợ và chồng. Những quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng xác lập trước đó là cơ sở tạo điều kiện để vợ chồng chủ động thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đối với tài sản của vợ chồng.

Thứ ba, căn cứ xác lập, chấm dứt chế độ tài sản này phụ thuộc và sự phát sinh, chấm dứt của quan hệ hôn nhân hay nói cách khác, chế độ tài sản của vợ chồng thường chỉ tồn tại trong thời kỳ hôn nhân.

1.2.3 Ý nghĩa của chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng

Kết hôn là nền tảng quan trọng để tạo dựng gia đình, hình thành “tế bào mới” của xã hội, thúc đẩy xã hội phát triển. Kết hôn dẫn tới nhiều mối quan hệ đặc thù, trong đó có nhiều vấn đề quan tâm như quan hệ tài sản, con cái, quyền lợi và nghĩa vụ khác của các bên... mà đặc biệt cần chú ý đến quan hệ tài sản nhằm đáp ứng những nhu cầu tồn tại và phát triển của gia đình. Đây là những quan hệ xảy ra phổ biến trong xã hội và chịu sự điều chỉnh trực tiếp của pháp luật về hôn nhân và gia đình, cụ thể là chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng – một điểm mới được Luật HN&GD 2014 ghi nhận. Đây là quy định có khả năng áp dụng cao trong cuộc sống, bởi vì bất kỳ ai ngoài cuộc sống chung giữa vợ chồng cũng cần có cuộc sống riêng cho mình và ai cũng mong muốn cuộc hôn nhân của mình được hạnh phúc, thế nên việc pháp luật quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận phần nào đã tôn trọng ý chí của các chủ thể tham gia vào quan hệ hôn nhân và gia đình.

Chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng với ý nghĩa là một chế định trong pháp luật hôn nhân và gia đình được Nhà nước quy định dựa trên sự phát triển của điều kiện kinh tế - xã hội và sự hội nhập với thế giới. Nó thể hiện tính giai cấp, bản chất của chế độ chính trị - xã hội cụ thể. Nhìn vào chế độ tài sản của vợ chồng được quy định trong pháp luật của Nhà nước, người ta có thể nhận biết được trình độ phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội và ý chí của Nhà nước thể hiện bản chất của chế độ xã hội đó.

Đồng thời, chế độ tài sản này được quy định trong luật có ý nghĩa nhằm xác định các loại tài sản trong quan hệ giữa vợ chồng và gia đình. Khi hai bên nam nữ kết hôn với nhau trở thành vợ chồng, chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được phân định rõ ràng với những thành phần tài sản của vợ chồng và được pháp luật bảo vệ.

Việc phân định các loại tài sản trong quan hệ giữa vợ chồng của chế độ tài sản còn nhằm xác định các quyền và nghĩa vụ của các bên vợ, chồng đối với các loại tài sản của vợ chồng.

Chế độ tài sản của vợ chồng được sử dụng với ý nghĩa là cơ sở pháp lý để giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng với nhau hoặc với những người khác trong thực tế, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng về tài sản cho các bên vợ chồng hoặc người thứ ba tham gia giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng.

1.3 Quy định của pháp luật về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận ngày càng trở nên phổ biến nên chúng cần được điều chỉnh bởi các quy định chặt chẽ của pháp luật. Cụ thể chúng sẽ được quy định về các mảng như nguyên tắc áp dụng, hình thức, nội dung, điều kiện để chế độ tài sản theo thỏa thuận có hiệu lực, vấn đề thay đổi bổ sung như thế nào hoặc trong trường hợp nào thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu.

1.3.1 Nguyên tắc áp dụng

Nếu như ở Luật HN&GD 2000 không quy định về CĐTS của vợ chồng theo thỏa thuận thì ở Luật HN&GD 2014 nhà nước ta đã công nhận chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng thông qua quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật này. Chúng được cụ thể hóa như sau: vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được thực hiện theo quy định tại các điều 47, 48, 49, 50 và 59 của Luật này. Đây là một bước tiến trong quá trình lập pháp của nước ta. Như vậy, đây là căn cứ đầu tiên để các bên nam nữ thực hiện quyền lựa chọn về chế độ tài sản cho mình.

1.3.2 Hình thức và nội dung

- **Quy định về hình thức**

Có rất nhiều cách gọi khác nhau về thỏa thuận của vợ chồng liên quan đến tài sản. Dù tồn tại dưới tên nào: hôn ước, hợp đồng tiền hôn nhân hay thỏa thuận tài sản của vợ chồng thì nhìn chung hầu hết các quốc gia đều quy định thỏa thuận của vợ chồng phải được lập thành văn bản và có chữ ký của hai bên. Điều này thể hiện sự tự nguyện và ý chí của cả hai bên khi thỏa thuận vấn đề liên quan. Nếu như ở Hoa Kỳ, quyền tự do định đoạt tài sản cá nhân được đề cao nên hôn ước chỉ cần lập thành văn bản và có chữ ký của hai bên thì sẽ có hiệu lực mà không cần bất kỳ một xem xét nào (UPAA, các điều 52B-2 và 52B-3) thì ở Trung Quốc điều này chưa đủ, văn bản đó cần phải được công chứng để có thể phát huy hiệu lực. Tương tự như vậy, hôn ước ở Nhật bản được xác lập ngay trước khi kết hôn. Việc xác lập hôn ước và hình thức của loại giấy tờ này được tiến hành cùng với thủ tục xin đăng ký kết hôn. Hôn ước được lập phải được đem đến phòng tư pháp nơi có địa chỉ thường trú của bên còn lại có thẩm quyền đối với việc đăng ký kết hôn. Cơ quan này sau đó sẽ cung cấp cho người đó một tờ chứng nhận đăng ký và giấy tờ này sẽ được nộp cùng với những tài liệu như hộ khẩu thường trú, giấy tờ chứng minh tình trạng độc thân, giấy tờ chứng minh không phải là người Nhật (đối với người nước ngoài) để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Ở Pháp, hôn ước phải do hai bên nam nữ thỏa thuận và phải được lập ra trước khi kết hôn. Về hình thức, nó phải được lập bằng văn bản trước mặt công chứng viên với sự có mặt và thỏa thuận chung của cả hai bên hoặc người được ủy quyền. Khi lập hôn ước công chứng viên cấp cho các bên giấy chứng nhận có ghi rõ họ tên, nơi cư trú của công chứng viên, tư cách và nơi ở của các bên kết hôn, ngày lập hôn ước, trong giấy chứng nhận cũng phải ghi rõ là phải nộp giấy này cho viên chức hộ tịch trước khi đăng ký kết hôn. Để đảm bảo quyền lợi cho người thứ ba trong giao dịch với vợ chồng, việc lập hôn ước có thể được ghi trong giấy đăng ký kết hôn hoặc ghi rõ trong các văn bản giao dịch với người thứ ba nếu không thì với người thứ ba vợ chồng được coi như là kết hôn theo chế độ pháp lý chung.

Riêng ở Việt Nam thì sự thỏa thuận về tài sản này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Và chế độ tài sản của vợ

chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn. Có nghĩa là văn bản thỏa thuận chỉ phát sinh hiệu lực sau khi các bên nam nữ đi đăng ký kết hôn.

Như vậy, ngoài hình thức văn bản bắt buộc và chữ ký hợp lệ của các bên thì luật pháp các nước nói chung và Việt Nam nói riêng còn ràng buộc thêm điều kiện có công chứng viên hoặc được xác nhận bởi cơ quan có thẩm quyền đối với hôn ước. Việc quy định như vậy làm tăng thêm tính chặt chẽ của hôn ước và giúp chúng ta kiểm soát được tính xác thực và tự nguyện của các hôn ước, tránh những xung đột, tranh chấp liên quan đến hôn ước sau này.

- **Quy định về nội dung**

Nhìn chung, ở các nước khi chấp nhận chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận, nhà làm luật thường chỉ quy định chặt chẽ mặt hình thức, phần nội dung do vợ chồng tự do lựa chọn miễn là không trái với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, pháp luật các nước vẫn đề một số điều khoản quy định nội dung của hôn ước để làm cơ sở cho vợ chồng thực hiện. Không có ràng buộc về mặt thủ tục chặt chẽ như các nước khác nhưng Hoa Kỳ lại có quy định về nội dung rất rõ ràng. Pháp luật nước này đề cập đến 8 nội dung cần có trong hôn ước bao gồm: (1) quyền và nghĩa vụ của mỗi bên đối với bất kỳ tài sản của riêng từng người và của chung, thu được hoặc có sẵn; (2) quyền mua bán, sử dụng, trao đổi, từ bỏ, cho thuê, tiêu thụ, mở rộng và bảo mật trong việc thế chấp, quản lý hoặc kiểm soát tài sản; (3) định đoạt tài sản khi chia, kết thúc hôn nhân, chết, hoặc sự kiện nào khác, (4) việc sửa đổi hay loại bỏ hỗ trợ giữa vợ chồng, (5) sự thể hiện ý chí, niềm tin và các hành động khác để thực hiện các điều khoản của thỏa thuận, (6) các quyền sở hữu và định đoạt từ bảo hiểm sau khi chết, (7) lựa chọn luật điều chỉnh việc thỏa thuận hôn ước, (8) các vấn đề khác bao gồm quyền nghĩa vụ của cá nhân không vi phạm chính sách công cộng hoặc hình sự. Ở Trung Quốc, phần nội dung không được làm rõ, nhà làm luật chỉ khuyến khích hai bên làm rõ thời điểm thực hiện, tài sản thuộc sở hữu của bên nào, trong trường hợp phân chia thì phân chia theo tỷ lệ nào và cách thức ra sao. Điều này xảy ra tương tự ở Nhật Bản. Trong khi đó, CH Pháp là quốc gia có những quy định chặt chẽ cả về hình thức và nội dung. Theo họ, điều này nhằm đảm bảo quyền lợi của người thứ ba, trật tự xã hội cũng như của chính người vợ hoặc người chồng. Liên quan đến nội dung của hôn ước, pháp luật CH Pháp cho phép vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản chung và chế độ tài sản riêng. Trong đó,

các chế độ tài sản chung được dự liệu bao gồm: chế độ cộng đồng toàn sản, chế độ cộng đồng toàn sản và tạo sản. Chế độ cộng đồng toàn sản: nếu vợ chồng thỏa thuận chọn chế độ cộng đồng toàn sản: tất cả tài sản của vợ chồng sẽ có và hiện có (bao gồm cả tài sản của riêng vợ hoặc chồng trước thời kỳ hôn nhân) sẽ thuộc khối tài sản quy định tại Điều 1404 (đồ dùng, tư trang cá nhân...) Chế độ cộng đồng toàn sản và tạo sản: về cơ bản sẽ gần giống với chế độ tài sản pháp định nhưng cũng có một số điểm khác biệt, ví dụ như: vợ chồng có thể thỏa thuận về việc phân chia tài sản không đều nhau, về việc trích khấu tài sản có bồi thường. Đối với chế độ tài sản riêng, vợ chồng có thể thỏa thuận lựa chọn giữa chế độ biệt sản và chế độ tài sản riêng tương đối. Nếu lựa chọn chế độ biệt sản, vợ chồng không có tài sản cộng đồng, mỗi bên giữ quyền quản lý, hưởng dụng và định đoạt đối với khối tài sản thuộc về mình. Mỗi bên vợ, chồng chịu trách nhiệm về những khoản nợ riêng và có nghĩa vụ đóng góp vào nhu cầu chung của gia đình. Việc thực hiện theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Trong quan hệ với người thứ ba vợ chồng có thể dùng mọi cách để chứng minh rằng mọi tài sản thuộc về mình. Chế độ tài sản riêng tương đối được coi là một chế độ tài sản hỗn hợp: tách riêng tài sản trong thời kỳ hôn nhân và cộng đồng tài sản khi chấm dứt hôn nhân. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng thực hiện chế độ tách riêng tài sản, mỗi bên giữ một phần tài sản riêng và quyền quản lý, hưởng dụng và định đoạt. Vợ, chồng có trách nhiệm thực hiện những nghĩa vụ riêng bằng tài sản riêng của mình. Tuy nhiên, khi chấm dứt hôn nhân, mỗi bên được hưởng một nửa những tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân mà hiện còn. Ngoài những quy định chung trên, trong trường hợp một bên vợ hoặc chồng là doanh nhân, pháp luật có những yêu cầu mang tính đặc thù đối với việc sản xuất kinh doanh. Có thể thấy, so với quy định của các nước trên, quy định của CH Pháp đơn giản và ít phức tạp hơn. Vợ chồng không phải xác định đâu là tài sản riêng, đâu là tài sản chung và việc chuyển hóa của khối tài sản này. Quy định như vậy vừa chặt chẽ, vừa cô đọng, súc tích, vừa giúp vợ chồng tránh được những khó khăn khi soạn thảo văn bản thỏa thuận.

Tiếp thu những kinh nghiệm quý báu trên thì Việt Nam cũng đã xây dựng các quy định liên quan đến nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bao gồm: thứ nhất, tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng; thứ hai, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao

dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình; thứ ba, điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản; ngoài ra còn có nội dung khác có liên quan. Nội dung này đã được cụ thể hóa tại Điều 15 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định về việc xác định tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. “Trường hợp lựa chọn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì vợ chồng có thể thỏa thuận về xác định tài sản theo một trong các nội dung sau đây:

- Tài sản giữa vợ và chồng bao gồm tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng;
- Giữa vợ và chồng không có tài sản riêng của vợ, chồng mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung;
- Giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó;
- Xác định theo thỏa thuận khác của vợ chồng.”

Trong trường hợp thực hiện chế độ tài sản theo thỏa thuận mà phát sinh những vấn đề chưa được vợ chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng của chế độ tài sản theo luật định. Nếu vi phạm, người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận vô hiệu theo quy định tại Điều 50 của Luật HN&GD 2014.

Các quy định của chế độ tài sản theo luật định được cụ thể hóa ở các Điều 29, 30, 31 và 32 của Luật HN&GD 2014. Thứ nhất: điều khoản về nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng quy định vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập; vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường. Thứ hai: điều khoản về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình quy định vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; trong trường hợp vợ chồng không có tài sản chung hoặc tài sản chung không đủ để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ, chồng có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng theo khả năng kinh tế của mỗi bên. Thứ ba: điều khoản về giao dịch liên quan đến nhà là

nơi ở duy nhất của vợ chồng quy định việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng phải có sự thỏa thuận của vợ chồng. Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng thì chủ sở hữu có quyền xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản đó nhưng phải bảo đảm chỗ ở cho vợ chồng. Thứ tư: điều khoản về giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng quy định trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng là người đứng tên tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó; trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng đang chiếm hữu động sản mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó trong trường hợp Bộ luật dân sự có quy định về việc bảo vệ người thứ ba ngay tình.

Có thể thấy, quy định của pháp luật nước ta về nội dung thỏa thuận về chế độ tài sản giữa vợ và chồng tương đối chặt chẽ, điều này giúp cho chúng ta dễ thực hiện, tránh được những khó khăn có thể xảy ra khi soạn thảo nội dung của thỏa thuận hay việc áp dụng.

1.3.3 Điều kiện để chế độ tài sản theo thỏa thuận có hiệu lực

Để chế độ tài sản theo thỏa thuận giữa vợ và chồng có hiệu lực thì thỏa thuận này phải đáp ứng cả về mặt hình thức và mặt nội dung. Thỏa thuận phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Đồng thời văn bản thỏa thuận này chỉ phát sinh hiệu lực khi các bên tiến hành việc đăng ký kết hôn. Các điều kiện này được quy định tại Điều 47 Luật HN&GD 2014.

1.3.4 Thay đổi, sửa đổi

Khi thỏa thuận của vợ chồng thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hình thức và nội dung, văn bản này được coi là có hiệu lực pháp luật và không bị tuyên bố vô hiệu. Tuy nhiên, do thỏa thuận về tài sản còn có ảnh hưởng tới bên thứ ba nên việc thay đổi văn bản này cũng cần được luật hóa rõ ràng. Pháp luật các nước đã công nhận chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận đều có những quy định về việc chấm dứt, thay đổi thỏa thuận tài sản của vợ chồng. Ở Pháp, hôn ước có thể được sửa đổi trước hoặc sau khi

kết hôn. Trước khi kết hôn, việc sửa đổi thỏa thuận về tài sản vợ chồng trước khi kết hôn phải do hai người nam nữ thỏa thuận, việc thỏa thuận này phải có mặt của các bên tham gia hợp đồng và người được ủy quyền. Bản hôn ước đã sửa đổi cũng phải đảm bảo những yêu cầu về hình thức cũng như đảm bảo quyền lợi cho người thứ ba như bản hôn ước đã lập ban đầu. Sau khi kết hôn, sửa đổi chỉ được tiến hành sau khoảng thời gian 2 (hai) năm theo quy định của Điều 1397 Luật Dân sự CH Pháp, cụ thể: sau hai năm áp dụng chế độ tài sản trong hôn nhân theo thỏa thuận hoặc theo luật định, hai vợ chồng có thể, vì lợi ích của gia đình, xin sửa đổi hoặc thay đổi hoàn toàn chế độ tài sản trong hôn nhân bằng một chứng thư có chứng thực của công chứng viên và được Tòa án nơi cư trú phê chuẩn. Như vậy, việc sửa đổi ngoài việc tuân thủ điều kiện về thời gian thì vẫn phải tuân thủ điều kiện về thể thức và thủ tục xác nhận như đã làm với bản hôn ước ban đầu. Khác với Pháp, Nhật Bản chưa có những quy định chặt chẽ về vấn đề này. Điều 758 và 759 Luật Dân sự Nhật Bản chỉ quy định việc thay đổi nhưng căn cứ xác định tài sản của vợ chồng trong hôn nhân có thể được tiến hành cho phù hợp với thực tế tạo lập, chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản của vợ chồng. Nhìn chung, hôn ước không được thay đổi trong thời kỳ hôn nhân trừ khi có hành vi phá hoại hoặc không thực hiện tốt vai trò quản lý từ một bên. Vấn đề này phải được bên kia yêu cầu lên Tòa án và Tòa án có thẩm quyền là Tòa án riêng biệt. Đối với Hoa Kỳ thì quy định về thay đổi và chấm dứt hôn ước có sự khác nhau giữa pháp luật liên bang và các bang. Theo luật liên bang, sau khi kết hôn, hôn ước có thể được các bên sửa đổi bằng cách lập thêm một văn bản khác và ký tên vào đó, sự sửa đổi này không cần thêm một sự xem xét nào cả. Tuy nhiên theo luật một số bang, hôn ước còn có thể tự động hết hiệu lực sau 7 (bảy) năm áp dụng hoặc sau khi đưa con đầu tiên ra đời, hay hôn ước chỉ được sửa đổi sau 1,5 (một năm rưỡi) năm áp dụng.

Còn ở Việt Nam vợ chồng cũng có quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận chế độ tài sản theo quy định tại Điều 49 Luật HN&GD 2014 và Điều 17 Nghị định 126/2014/NĐ-CP, cụ thể: trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được áp dụng thì trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của chế độ tài sản đó hoặc áp dụng chế độ tài sản theo luật định; thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên,

việc sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng sẽ để lại hậu quả như sau: thứ nhất, thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng có hiệu lực từ ngày được công chứng hoặc chứng thực. Vợ, chồng có nghĩa vụ cung cấp cho người thứ ba biết về những thông tin liên quan khi xác lập, thực hiện giao dịch. Thứ hai, quyền, nghĩa vụ về tài sản phát sinh trước thời điểm việc sửa đổi, bổ sung chế độ tài sản của vợ chồng có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Như vậy, thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng sẽ vẫn có hiệu lực nếu sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của chế độ tài sản đó hoặc áp dụng chế độ tài sản theo luật định. Còn nếu khi các bên đã hủy văn bản về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ và chồng thì sẽ không được lập lại nữa.

1.3.5 Văn bản thỏa thuận bị vô hiệu

Luật cho phép các bên tự lựa chọn việc áp dụng chế độ tài sản, Luật cũng quy định những nội dung mà các bên được thỏa thuận. Tuy nhiên việc thỏa thuận đó phải trong khuôn khổ của pháp luật. Vì vậy Tòa án sẽ tuyên bố văn bản thỏa thuận vô hiệu khi thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 50 Luật HN&GD 2014 và Khoản 2 Điều 6 TSLT01/2016/TSLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, cụ thể như sau:

Thứ nhất, thỏa thuận không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định tại BLDS và các luật khác có liên quan, cụ thể: thỏa thuận về tài sản của vợ chồng không đáp ứng các quy định về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự 2015 hoặc thuộc một trong số tám nội dung được quy định tại các Điều 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, và 130 của BLDS 2015 như: (1) giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, (2) giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo, (3) giao dịch dân sự vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện, (4) giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn, (5) giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép, (6) giao dịch dân sự vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, (7) giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức, (8) giao dịch dân sự vô hiệu từng phần.

Trường hợp về hình thức, theo quy định tại khoản 2 Điều 117 BLDS 2015 thì khi có vi phạm điều kiện về hình thức, Tòa án chỉ tuyên bố vô hiệu giao dịch nếu pháp luật có quy định “hình thức của giao dịch là điều kiện có hiệu lực của giao dịch”. Mặc dù, Điều 47 Luật HN&GD 2014 có quy định rằng: “Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực”. Tuy nhiên, quy định này không nói rằng việc lập thành văn bản có công chứng, chứng thực là điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận về chế độ tài sản giữa vợ và chồng. Cho nên, áp dụng các quy định hiện hành này, nếu vi phạm quy định về hình thức thì Tòa án không thể tuyên bố vô hiệu thỏa thuận về chế độ tài sản giữa vợ và chồng. Cần quy định rõ ràng các yêu cầu về hình thức đối với CDTS thỏa thuận (về việc công chứng thỏa thuận, thời điểm xác lập) là một điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận về chế độ tài sản giữa vợ và chồng vì hơn bất kỳ một loại giao dịch dân sự nào, chế độ tài sản thỏa thuận đóng vai trò quan trọng không những đối với các bên vợ, chồng mà còn đối với người thứ ba. Do vậy, các yêu cầu nghiêm ngặt về hình thức là thật sự cần thiết.

Thứ hai, thỏa thuận vi phạm một trong các quy định tại các Điều 29, 30, 31, và 32 của Luật HN&GD 2014 lần lượt về nguyên tắc chung của chế độ tài sản vợ chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng; giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng. Lưu ý trường hợp thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu do vi phạm quyền được bảo đảm chỗ ở của vợ, chồng quy định tại Điều 31 và điểm b khoản 1 Điều 50 của Luật này là trường hợp thỏa thuận đó cho phép một bên được quyền định đoạt nhà ở là nơi ở duy nhất của vợ chồng dẫn đến vợ, chồng không có chỗ ở hoặc không bảo đảm chỗ ở tối thiểu về diện tích, điều kiện sinh hoạt, an toàn, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật về nhà ở. Nguyên tắc này rất quan trọng trong việc đảm bảo duy trì các điều kiện hỗ trợ cho sự tồn tại của gia đình. Theo đó, nếu trong thỏa thuận về chế độ tài sản giữa vợ và chồng có quy định cho rằng “trong thời kỳ hôn nhân người chồng có quyền định đoạt nhà ở là nơi ở duy nhất của vợ chồng” thì thỏa thuận đó sẽ vô hiệu.

Thứ ba, nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu do vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và các thành viên khác của gia đình quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 của Luật HN&GD 2014 là trường hợp thỏa thuận đó nhằm trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng quy định từ Điều 110 đến Điều 115 của Luật này hoặc để tước bỏ quyền thừa kế của những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc theo quy định của BLDS hoặc vi phạm các quyền, lợi ích hợp pháp của cha, mẹ, con và các thành viên khác của gia đình đã được Luật HN&GD 2014 và pháp luật khác có liên quan quy định. Quy định này giúp bảo vệ các chủ thể có liên quan khỏi các thỏa thuận giữa vợ và chồng trong trường hợp các thỏa thuận này tác động theo hướng bất lợi đối với họ vì trên thực tế các thỏa thuận giữa vợ và chồng về chế độ tài sản có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến quyền lợi của các chủ thể có liên quan trong cấp dưỡng, thừa kế hoặc quyền, lợi ích hợp pháp khác.

Khi thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu toàn bộ hoặc vô hiệu một phần sẽ để lại hậu quả pháp lý như sau: trường hợp thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu toàn bộ thì chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được áp dụng. Trường hợp thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị tuyên bố vô hiệu một phần thì các nội dung không bị vô hiệu vẫn được áp dụng; đối với phần nội dung bị vô hiệu thì các quy định tương ứng về chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được áp dụng.

Việc tuyên bố vô hiệu cũng như các hậu quả pháp lý của tuyên bố vô hiệu được xây dựng trên cơ sở các quy tắc của BLDS 2015. Cụ thể, theo quy định tại Điều 131 BLDS 2015 thì giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập; khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả. Như vậy, một khi thỏa thuận về chế độ tài sản giữa vợ và chồng bị tuyên bố vô hiệu thì thỏa thuận này không phát sinh hiệu lực ngay từ thời điểm xác lập. Điều này dẫn đến kết quả là phải lựa chọn một trong hai giải pháp, thứ nhất quan hệ tài sản giữa vợ và chồng không được điều chỉnh bởi bất kỳ quy tắc nào, thứ hai vì chế độ tài sản theo thỏa thuận không tồn tại ngay từ thời điểm xác lập quan hệ hôn

nhân nên chế độ tài sản theo luật định được áp dụng. Dễ thấy, giải pháp thứ hai là hợp lý, bởi vì không thể có tình trạng không tồn tại quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng về quan hệ tài sản khi kết hôn. Hơn thế nữa, trong trường hợp thỏa thuận giữa vợ chồng về chế độ tài sản bị tuyên bố vô hiệu, các bên cũng không thể thỏa thuận lại một chế độ tài sản theo thỏa thuận khác vì Luật HN&GD 2014 đã quy định rõ tại Điều 47 rằng “trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn.”

1.4 So sánh giữa Luật Việt Nam với một số nước trên thế giới về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng

Việc so sánh một quy định của một quốc gia này với quy định của một quốc gia khác là một trong những điểm tích cực trong công tác nghiên cứu luật học nhằm tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt để nâng cao tầm hiểu biết và kế thừa sự tiên tiến từ các quốc gia đi trước. Đối với “Chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng trong pháp luật hôn nhân gia đình” cũng không phải là ngoại lệ, chúng ta cần có nhiều góc nhìn hơn về chế định này trên cơ sở so sánh với các quốc gia khác có quy định tương tự và đặt nó vào ngữ cảnh quốc gia để từ đó có được quy định hoàn chỉnh nhất, phù hợp với tình hình thực tiễn của Việt Nam. Cụ thể ở đây chúng ta sẽ tiến hành so sánh giữa Việt Nam với các nước Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Thái Lan và Trung Quốc.

1.4.1 Về mặt tương đồng

Việt Nam cũng như các quốc gia Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Thái Lan và Trung Quốc đều đã ghi nhận chế độ tài sản theo thỏa thuận giữa vợ chồng trong hệ thống pháp luật quốc gia mình. Mặc dù mỗi quốc gia có cách gọi CĐTS này khác nhau.

Chế độ tài sản theo thỏa thuận giữa vợ chồng cũng được Việt Nam, Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Thái Lan và Trung Quốc ghi nhận song hành cùng chế độ tài sản pháp định, các bên có quyền lựa chọn áp dụng một trong hai chế độ này khi tiến đến kết hôn.

Việt Nam và Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc đều quy định thời điểm mà thỏa thuận về tài sản của vợ chồng chính thức có hiệu lực là khi họ hoàn thành thủ

tục đăng ký kết hôn, thời điểm hết hiệu lực là lúc chấm dứt việc kết hôn hay vợ chồng hủy bỏ thỏa thuận này.

Việt Nam và các quốc gia Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Thái Lan và Trung Quốc đều có quy định về nội dung, hình thức, hiệu lực, việc sửa đổi của thỏa thuận này: về nội dung, các nước đều lấy sự tự nguyện của các bên làm nguyên tắc, các bên được tự do thỏa thuận về tài sản mà không trái với quy định của pháp luật; hình thức văn bản phải được lập thành văn bản trước khi đăng ký kết hôn; văn bản thỏa thuận của các bên có hiệu lực kể từ khi đăng ký kết hôn; việc sửa đổi thỏa thuận được các quốc gia cho phép trong thời kỳ hôn nhân.

1.4.2 Về mặt khác biệt

Việt Nam với các quốc gia Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Thái Lan và Trung Quốc về cơ bản có những nét tương đồng, tuy nhiên khi đi sâu vào những quy định cụ thể thì cho thấy có sự khác biệt giữa các quốc gia - mỗi quốc gia đều có nét riêng của mình.

• Nguyên nhân hình thành và tên gọi của sự thỏa thuận tài sản của vợ chồng trong pháp luật các nước

Do tính chất xã hội và điều kiện kinh tế ở các quốc gia là khác nhau nên các quy định về sự thỏa thuận này cũng được nhà làm luật các nước nghiên cứu, chọn lọc, kế thừa và ghi nhận vào hệ thống pháp luật quốc gia với những tên gọi khác nhau.

Với điều kiện kinh tế đang phát triển, tài sản mà cá nhân nắm giữ ngày càng tăng cũng với sự phát triển của quyền sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu cổ phần, vồn góp đã có sự tác động lớn đến nhu cầu có nhiều tài sản riêng, thể hiện quyền sở hữu tài sản riêng ở vợ chồng. Chính vì vậy mà pháp luật Việt Nam cũng như Trung Quốc đã ban hành chế định tài sản theo thỏa thuận giữa vợ chồng để đáp ứng nhu cầu đó, cụ thể ở Việt Nam quy định trong Luật HN&GD 2014, còn Trung Quốc quy định trong Luật HN&GD 2001.

Tại Mỹ, Đạo luật về hôn ước năm 1983 cũng đã bổ sung thêm chế định này trong hệ thống pháp luật do điều kiện kinh tế xã hội của quốc gia này phát triển mạnh mẽ bậc nhất thế giới đã làm chất lượng cuộc sống của người dân tương đối cao, hay việc được thừa hưởng khối tài sản lớn cũng góp phần tăng nhu cầu sở hữu tài sản riêng, bên

cạnh đó là việc tranh chấp về tài sản khi ly hôn gây nên nhiều phiền toái và đây là một trong những lý do làm cho nhu cầu thỏa thuận về tài sản của các cặp đôi tăng lên khi tiến đến hôn nhân. Chính vì vậy mà có sự ghi nhận việc thỏa thuận về tài sản khá sớm ở Mỹ.

Ở Pháp, chế độ tài sản ước định được ghi nhận bắt nguồn từ nguyên tắc tự do ký kết hợp đồng và được thừa nhận từ thế kỷ XVI, chính thức ghi nhận trong Bộ luật Dân sự năm 1804 và đặc biệt khi kinh tế, thương mại phát triển mạnh mẽ; Còn tại Nhật Bản, BLDS 1896 của Nhật Bản cũng ghi nhận sự thỏa thuận này với tên gọi hôn ước, có sự công nhận này là do ảnh hưởng của pháp luật Châu Âu lục địa cuối thế kỷ XIX, cụ thể là bản thảo Luật Dân sự Đức. Và cuối cùng Bộ luật dân sự và thương mại 1925, sửa đổi 2009 của Thái Lan đã bổ sung thêm quy định này do ảnh hưởng từ pháp luật các nước phương Tây.

Như vậy, các quốc gia này mặc dù đều có sự ghi nhận chế độ thỏa thuận về tài sản giữa vợ và chồng, tuy nhiên lại có tên gọi không giống nhau: Ở Việt Nam, Trung Quốc là chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng hay hôn ước ở Mỹ, Nhật Bản, Thái Lan hay chế độ tài sản ước định ở Pháp.

- **Các quy định về hình thức của thỏa thuận**

Ở Việt Nam, muốn thỏa thuận về tài sản không bị vô hiệu do vi phạm về hình thức thì phải đáp ứng được điều kiện là thỏa thuận phải được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực (được quy định tại Điều 47 Luật HN&GD 2014); ở Hoa Kỳ, quyền tự do định đoạt tài sản cá nhân được đề cao nên hôn ước chỉ cần lập thành văn bản và có chữ ký của hai bên là đã được đảm bảo về hình thức mà không cần bất kỳ một xem xét nào (UPAA, các điều 52B-2 và 52B-3); Tại Pháp, hình thức của thỏa thuận phải được lập bằng văn bản trước mặt công chứng viên với sự có mặt và thỏa thuận chung của cả hai bên hoặc người được ủy quyền. Khi lập hôn ước công chứng viên cấp cho các bên giấy chứng nhận có ghi rõ họ tên, nơi cư trú của công chứng viên, tư cách và nơi ở của các bên kết hôn, ngày lập hôn ước, trong giấy chứng nhận cũng phải ghi rõ là phải nộp giấy này cho viên chức hộ tịch trước khi đăng ký kết hôn; ở Nhật Bản, hình thức của hôn ước được quy định riêng trong một văn bản luật và muốn sự thỏa thuận có hiệu lực thì cần phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định tại luật

này; tại Thái Lan thì hôn ước phải được lập thành văn bản và có ít nhất hai người làm chứng là đã được đảm bảo về hình thức; còn ở Trung Quốc, thỏa thuận không những phải được lập thành văn bản mà còn cần có sự góp mặt và ký tên giữa các bên và phải được công chứng thì mới có giá trị pháp lý.

Như vậy, đối với hình thức của thỏa thuận thì mỗi quốc gia lại có những quy định không hoàn toàn giống nhau. Nhìn chung thì các quốc gia Việt Nam, Pháp, Nhật Bản và Trung Quốc có sự chú trọng nhất định đến hình thức của thỏa thuận này, thể hiện qua những quy định về hình thức khá chặt chẽ; còn Mỹ và Thái Lan lại có sự thông thoáng hơn trong việc quy định về hình thức của thỏa thuận này.

• Các quy định về nội dung trong thỏa thuận

Phần nội dung chủ yếu do vợ chồng tự do thỏa thuận miễn là không trái với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, pháp luật các nước vẫn quy định một số điều khoản về nội dung của sự thỏa thuận nhằm làm cơ sở, định hướng cho vợ chồng tiến hành thực hiện việc thỏa thuận được thuận lợi hơn.

Việt Nam quy định các nội dung cơ bản cần có trong văn bản thỏa thuận tại Điều 48 Luật HN&GD năm 2014, bao gồm: tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình; điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản. Hoa Kỳ lại có quy định về nội dung rất rõ ràng, pháp luật nước này đề cập đến tám nội dung cần có trong hôn ước bao gồm: quyền và nghĩa vụ của mỗi bên đối với bất kỳ tài sản của riêng từng người và của chung, thu được hoặc có sẵn; quyền mua bán, sử dụng, trao đổi, từ bỏ, cho thuê, tiêu thụ, mở rộng và bảo mật trong việc thế chấp, quản lý hoặc kiểm soát tài sản; định đoạt tài sản khi chia, kết thúc hôn nhân, chết, hoặc sự kiện nào khác; việc sửa đổi hay loại bỏ hỗ trợ giữa vợ chồng; sự thể hiện ý chí, niềm tin và các hành động khác để thực hiện các điều khoản của thỏa thuận; các quyền sở hữu và định đoạt từ bảo hiểm sau khi chết; lựa chọn luật điều chỉnh việc thỏa thuận hôn ước; các vấn đề khác bao gồm quyền nghĩa vụ của cá nhân không vi phạm chính sách công cộng hoặc hình sự. Ở Pháp, phần nội dung được chú trọng và có được những quy định chặt chẽ, cụ thể. Theo họ, điều này nhằm đảm bảo quyền lợi của người thứ ba, trật tự xã hội cũng như

của chính người vợ hoặc người chồng; liên quan đến nội dung của hôn ước, pháp luật Pháp cho phép vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản chung và chế độ tài sản riêng và trong đó, các chế độ tài sản chung được dự liệu bao gồm: chế độ cộng đồng toàn sản, chế độ cộng đồng động sản và tạo sản, trong mỗi chế độ này lại được nhà làm luật quy định cụ thể các khoản cần có để các bên khi lựa chọn một trong số các chế độ này để áp dụng thì cũng dễ dàng xác lập nên thỏa thuận đáp ứng các điều kiện và có hiệu lực pháp luật. Ngoài những quy định chung trên, trong trường hợp một bên vợ hoặc chồng là doanh nhân, pháp luật có những yêu cầu mang tính đặc thù đối với việc sản xuất kinh doanh. Ở Trung Quốc và Nhật Bản, phần nội dung không được làm rõ, nhà làm luật chỉ khuyến khích hai bên làm rõ thời điểm thực hiện, tài sản thuộc sở hữu của bên nào, trong trường hợp phân chia thì phân chia theo tỷ lệ nào và cách thức ra sao. Còn ở Thái Lan, các quy định về nội dung trong văn bản thỏa thuận còn chưa cụ thể, có chăng cũng chỉ là quy định về trường hợp hôn ước bị vô hiệu. Đây thực sự là kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam trong việc xây dựng thêm các quy định liên quan đến nội dung văn bản thỏa thuận vì thực sự Việt Nam vẫn chưa có các quy định cụ thể về nội dung thỏa thuận giữa hai bên khi xác lập.

Như vậy, Việt Nam cùng với Nhật Bản, Trung Quốc và Thái Lan là các quốc gia chưa chú trọng đến việc quy định cụ thể, chặt chẽ về mặt nội dung của thỏa thuận. Trong khi đó, Mỹ và Pháp lại có được những quy định khá chặt chẽ, cụ thể và giúp cho vợ chồng dễ dàng hơn trong việc xác lập nên một thỏa thuận đảm bảo về hiệu lực pháp luật. Ngoài ra, Luật Việt Nam chỉ cho phép các bên được thỏa thuận về tài sản chứ chưa cho phép các cặp đôi được thỏa thuận thêm các nội dung khác. Chẳng hạn như vấn đề về phạt khi một trong hai bên vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Trong khi đó, vấn đề hình phạt được pháp luật Mỹ cho phép các cặp vợ chồng thỏa thuận như: Nếu bên nào ngoại tình thì phải nộp phạt một khoảng tiền cho bên còn lại theo sự thỏa thuận của hai bên hay các vấn đề khác về vi phạm nghĩa vụ giữa vợ, chồng.

- **Các quy định về việc thay đổi, sự đổi thỏa thuận về tài sản của vợ chồng**

Khi thỏa thuận của vợ chồng thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hình thức và nội dung, văn bản này được coi là có hiệu lực pháp luật và không bị tuyên bố vô hiệu khi

thực hiện xong thủ tục đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống hay hoạt động kinh doanh, giao dịch có thể làm nảy sinh nhu cầu cần thay đổi các điều khoản đã thỏa thuận trước đó.

Ở Việt Nam, pháp luật cho phép vợ chồng có thể sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Việc sửa đổi, bổ sung này phải được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực (quy định tại Điều 49 Luật HN&GD 2014 và tại Điều 17 Nghị định 126/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình 2014); Mỹ cũng cho phép vợ chồng thực hiện việc sửa đổi hôn ước trong thời kỳ hôn nhân bằng cách lập thêm một văn bản khác và ký vào đó, sự sửa đổi này không cần thêm một sự xem xét nào khác; đối với Hoa Kỳ thì quy định về thay đổi hôn ước có sự khác nhau giữa pháp luật liên bang và các bang. Theo luật liên bang, sau khi kết hôn, hôn ước có thể được các bên sửa đổi bằng cách lập thêm một văn bản khác và ký tên vào đó, sự sửa đổi này không cần thêm một sự xem xét nào cả. Tuy nhiên theo luật một số bang hôn ước chỉ được sửa đổi sau 1,5 năm áp dụng. Còn ở Pháp, CĐTS này có thể được sửa đổi trước hoặc sau khi kết hôn. Trước khi kết hôn, việc sửa đổi thỏa thuận về tài sản vợ chồng trước khi kết hôn phải do hai người nam nữ thỏa thuận, việc thỏa thuận này phải có mặt của các bên tham gia hợp đồng và người được ủy quyền. Văn bản xác lập đã sửa đổi cũng phải đảm bảo những yêu cầu về hình thức cũng như đảm bảo quyền lợi cho người thứ ba như văn bản đã lập ban đầu. Sau khi kết hôn, việc sửa đổi chỉ được tiến hành sau khoảng thời gian hai năm theo quy định của Điều 1397 Bộ luật Dân sự 1804 của Pháp, cụ thể: sau hai năm áp dụng chế độ tài sản trong hôn nhân theo thỏa thuận, hai vợ chồng có thể vì lợi ích của gia đình xin sửa đổi hoặc thay đổi hoàn toàn chế độ tài sản trong hôn nhân bằng một chứng thư có chứng thực của công chứng viên và được Tòa án nơi cư trú phê chuẩn. Còn ở Nhật Bản, tại Điều 758 và 759 Bộ luật Dân sự Nhật bản chỉ quy định việc thay đổi nhưng căn cứ xác định tài sản của vợ chồng trong hôn ước có thể được tiến hành cho phù hợp với thực tế tạo lập, chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản của vợ chồng. Nhìn chung, hôn ước không được thay đổi trong thời kỳ hôn nhân trừ khi có hành vi phá hoại hoặc không thực hiện tốt vai trò quản lý từ một bên. Vấn đề này phải được bên kia yêu cầu lên Tòa án và được Tòa án có thẩm quyền là Tòa án riêng biệt chấp

thuận giải quyết; Thái Lan có quy định về việc thay đổi sự thỏa thuận trong hôn ước khi có sự chấp thuận của Tòa án có thẩm quyền và đây là điều kiện tiên quyết trong thủ tục thay đổi. Tuy nhiên, Thái Lan vẫn chưa có các quy định cụ thể về điều kiện về thời gian cũng như trình tự thủ tục cụ thể cho việc thay đổi văn bản thỏa thuận đã xác lập trước đó. Như vậy, việc sửa đổi ngoài việc tuân thủ điều kiện về thời gian thì vẫn phải tuân thủ điều kiện về thể thức và thủ tục xác nhận như đã làm với bản hôn ước ban đầu.

Như vậy, một số nước cho phép sửa đổi chế độ tài sản theo thỏa thuận trong thời kỳ hôn nhân mà không cần điều kiện như tại Việt Nam; một số nước lại yêu cầu điều kiện sau một năm rưỡi mới được phép thay đổi hôn ước (một số bang ở Mỹ), sau hai năm áp dụng chế độ thỏa thuận này mới được phép sửa đổi (Pháp), khi có hành vi phá tán tài sản mới được đệ đơn yêu cầu Tòa án cho phép sửa đổi thỏa thuận (Nhật Bản), cần có sự chấp thuận của Tòa án mới được phép sửa đổi (Thái Lan). Ngoài ra, ở Pháp còn cho phép việc sửa đổi này diễn ra trước thời kỳ hôn nhân. Việc sửa đổi, bổ sung này còn phải tuân thủ về hình thức theo quy định thì mới đảm bảo được tính pháp lý.

- **Quy định về hết hiệu lực của thỏa thuận về tài sản của vợ chồng**

Khác với Việt Nam và các nước khác, một số bang ở Mỹ còn có quy định hiệu lực của thỏa thuận sẽ tự động hết sau bảy năm áp dụng hoặc sau khi đưa con đầu tiên chào đời.

Chương 2

MỘT SỐ Ý KIẾN CỦA NHÓM NGHIÊN CỨU VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN THEO THỎA THUẬN CỦA VỢ CHỒNG TRONG LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH 2014

Chương này trình bày sự đánh dấu việc mở ra một sự lựa chọn mới trong CDTS; giúp tạo cơ sở để: (1) phân định rạch ròi về tài sản cho mỗi bên, (2) bảo vệ tài sản của mỗi bên vợ, chồng, (3) bảo vệ quyền lợi cho người thứ ba khi xác lập, thực hiện giao dịch với vợ, chồng, (4) kích thích các hoạt động tiêu dùng, đầu tư, (5) giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn khi các bên quyết định chọn CDTS theo thỏa thuận; tính hội nhập cùng thế giới là những mặt thuận lợi từ việc áp dụng quy định CDTS theo thỏa thuận của vợ chồng. Cũng như các mặt hạn chế liên quan về việc chế định trên ít phổ biến trên thực tế hay các hạn chế liên quan đến mặt pháp lý về thời điểm xác lập thỏa thuận, nội dung.

2.1 Mặt tích cực – thuận lợi

Luật HN&GD 2014 ghi nhận chế định về chế độ tài sản theo thỏa thuận giữa vợ chồng đã cho thấy có sự thay đổi lớn trong nhận thức của các nhà làm luật đối với chế độ tài sản giữa vợ chồng. Và khi chế định này được áp dụng trên thực tế cũng đã thể hiện được những điểm tích cực và tạo được thuận lợi ban đầu.

2.1.1 Mở ra thêm một sự lựa chọn mới về chế độ tài sản của vợ chồng cho các bên

Trước khi Luật HN&GD 2014 ra đời thì pháp luật chỉ công nhận duy nhất một chế độ tài sản giữa vợ chồng đó là chế độ tài sản pháp định. Tuy nhiên, từ khi Luật HN&GD 2014 ra đời, cụ thể tại Khoản 1 Điều 28 Luật này thì bên cạnh chế độ tài sản pháp định đã bổ sung thêm chế độ tài sản theo thỏa thuận và vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng một trong hai chế độ này. Qua đó, cho thấy có sự thay đổi lớn trong tư duy của các nhà làm luật đối với chế độ tài sản giữa vợ chồng, đồng thời làm cho chế độ tài sản này không còn cứng nhắc mà trở nên mềm dẻo, linh hoạt hơn.

2.1.2 Việc các bên lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận sẽ là cơ sở

- **Phân định rạch ròi về tài sản cho mỗi bên**

Khi chế độ này được lựa chọn thì các bên buộc phải cung cấp thông tin về những nguồn tài sản mà mình đang sở hữu, trên cơ sở đó xác lập nên văn bản thỏa thuận quy định rõ đâu là tài sản riêng và đâu là tài sản đưa vào tài sản chung, tài sản phục vụ nhu cầu đời sống. Nhờ vậy mỗi bên vợ, chồng phân định rạch ròi về tài sản để phục vụ cho nhu cầu riêng và chung của mình.

- **Bảo vệ tài sản của mỗi bên vợ, chồng**

Ngoài việc thỏa thuận về tài sản thì trong văn bản thỏa thuận còn quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên đối với tài sản chung, riêng. Chính vì vậy, tài sản của mỗi bên sẽ được bảo vệ, đồng thời hạn chế tình trạng xâm hại hay phá tán tài sản thường diễn ra khi áp dụng chế độ tài sản theo pháp định.

- **Bảo vệ quyền lợi cho người thứ ba khi xác lập, thực hiện giao dịch với vợ, chồng**

Khi tiến hành thực hiện xác lập, thực hiện các giao dịch thì vợ, chồng có nghĩa vụ cung cấp cho bên thứ ba biết về những thông tin liên quan đến tài sản dùng để thực hiện giao dịch đó mà văn bản thỏa thuận sẽ là căn cứ để việc cung cấp thông tin chính xác nhất. Nhờ vậy, việc xác lập, thực hiện các giao dịch sẽ thuận lợi và mang tính an toàn hơn cho vợ, chồng và đặc biệt là bên thứ ba.

- **Tạo điều kiện cho hoạt động tiêu dùng, kinh doanh riêng của mỗi bên**

Chế độ tài sản này được áp dụng sẽ làm cho tài sản chung của vợ chồng ít hơn so với việc áp dụng chế độ tài sản luật định, mỗi bên vợ chồng sẽ có nhiều hơn các nguồn tài sản riêng và đây chính là điều kiện thuận lợi cho việc thúc đẩy việc tiêu dùng cá nhân của mỗi bên vào các nhu cầu vật chất, tinh thần. Ngoài ra, với nguồn tài sản riêng này thì vợ, chồng sẽ thuận lợi hơn trong việc thực hiện các thỏa thuận hay ký kết các hợp đồng dịch vụ, đầu tư kinh doanh nhằm phục vụ cho nhu cầu cá nhân hay làm tăng khối lượng tài sản riêng của mình.

- **Giải quyết tranh chấp tài sản khi ly hôn**

Văn bản thỏa thuận về tài sản này sẽ là căn cứ để Tòa án xác định đâu là tài sản riêng, đâu là tài sản chung và đâu là tài sản phát sinh thêm để giải quyết tranh chấp. Nếu có khi ly hôn, văn bản thỏa thuận về tài sản được xem như luật riêng của các bên. Từ đó, Tòa án chỉ cần căn cứ vào sự thỏa thuận của các bên nếu như sự thỏa thuận đó hợp pháp.

2.1.3 Hội nhập cùng thế giới

Quy định về chế độ tài sản theo thỏa thuận trên thế giới mặc dù có nhiều thuật ngữ khác nhau, tuy nhiên về bản chất là tương đồng. Và với quy định này, các nước trên thế giới đã đưa vào áp dụng rất sớm nên việc chúng ta cần học hỏi, tiếp thu có chọn lọc là điều cần thiết. Ngoài ra, xu hướng kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam cũng đang tăng cao cho nên cần thiết phải có chế định này nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế đặt ra, đồng thời cũng để bảo vệ quyền tài sản của công dân Việt Nam và công dân nước ngoài khi tiến đến kết hôn.

2.2 Mặt hạn chế - khó khăn

Cuộc sống hôn nhân không phải lúc nào cũng tràn ngập màu hồng, đã gọi là cuộc sống thì phải có đủ các khía cạnh vui, buồn, sướng, khổ và khó khăn là một phần của cuộc sống này.

Chế độ tài sản theo thỏa thuận giữa vợ và chồng là một trong những quy định mới mang tính hội nhập, hướng ngoại cao, thuận lợi cho phân định tài sản khi kết hôn nhưng nó vẫn còn tồn đọng những hạn chế vướng mắc cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn. Nhóm nghiên cứu sẽ phân tích một số điểm hạn chế, khó khăn như sau:

2.2.1 Chế độ này ít được lựa chọn trên thực tế

Trên thực tế, chế định về tài sản theo thỏa thuận giữa vợ và chồng là một chế độ mới nhằm phục vụ các yêu cầu về tài sản trong hôn nhân nhưng vẫn ít được lựa chọn bởi các lý do sau:

Thứ nhất, việc quy định chế độ này trong văn bản pháp luật vẫn chưa được người dân biết đến nhiều. Khi một văn bản pháp luật ra đời thì phải mất một khoảng thời

gian khá dài từ khi nghiên cứu cho tới khi có dự thảo – trình dự thảo – phê duyệt nhưng chẳng mấy khi người dân quan tâm đến điều này và rồi khi các chế độ mới ra đời cũng xảy ra tương tự. Phải chăng chính người dân đang thờ ơ với những khuôn khổ pháp luật bảo vệ cho bản thân họ hay vì công tác tuyên truyền, phổ biến luật cho người dân từ phía nhà nước vẫn còn hạn chế?

Đối tượng có thể áp dụng chế định này là các đôi nam nữ chuẩn bị bước vào con đường hôn nhân. Họ có thể không biết thông tin về chế độ này cũng như cách thức tiến hành thủ tục như thế nào cho hợp lý trong việc thỏa thuận tài sản của họ. Bên cạnh đó, so với các quốc gia khác như Mỹ, Pháp hay Nhật mọi người có xu hướng kết hôn muộn, lúc đó các cá nhân đã có một khối tài sản nhất định có thể có nguồn gốc từ gia đình hoặc từ thu nhập mà khi tiến đến hôn nhân họ muốn rạch ròi trong tài sản nhất là ở lĩnh vực kinh doanh riêng khi muốn đưa ra quyết định đầu tư hoặc dễ dàng cấp dưỡng cho con riêng (nếu có) nên họ sẽ quan tâm và tìm hiểu rõ hơn quy định của pháp luật về điều này. Cho nên, nếu cá nhân quan tâm đến vấn đề nào đó thì họ sẽ tìm hiểu kỹ về các quy định có liên quan để có thể đảm bảo tối đa quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Còn tại Việt Nam, các cặp đôi kết hôn khi vẫn còn trẻ, chưa có nhiều tài sản nên chưa thật sự quan tâm đến CĐTS này.

Về mặt tuyên truyền, trong công tác này chưa thực sự phát huy trong việc sâu sát, gần gũi với người dân khi tuyên truyền. Hầu như những người chuẩn bị kết hôn không nắm rõ và định hình được các quy định pháp luật về tài sản theo thỏa thuận trong đời sống hôn nhân nên vẫn còn nhiều điểm hạn chế.

Thứ hai, các quy định mới mang tính chất thỏa thuận nên chưa có điểm tương đồng, phù hợp với phong tục tập quán của người dân, đây vẫn là một trong những lý do chính đem lại khó khăn trong công tác pháp chế. Đối với một đất nước có truyền thống lâu đời về nét sống tình cảm thì việc chọn cách thức “bên ngoài” có sự “rạch ròi, chặt chẽ” là điều không mấy được ủng hộ cho dù Việt Nam đang trên đà hội nhập và phát triển cùng thế giới.

Từ xưa, ông bà ta thường quan niệm trong đời sống vợ chồng luôn thủy chung, son sắc, chịu thương chịu khó, người vợ người chồng gắn kết nhau bằng chữ duyên chữ nợ và cùng sống với nhau. Việc phân chia tài sản lại là việc không có đôi với các

cặp vợ chồng vì họ quan niệm cùng sống, cùng ăn, cùng ở; “của chồng công vợ” là câu thành ngữ nêu vai trò quan trọng của người vợ đối với thành công của người chồng, người chồng có làm nên việc gì cũng đều có công sức đóng góp của người vợ, vì thế giữa vợ chồng không nên tách bạch, rạch ròi. Cho dù người vợ không làm gì liên quan đến công việc của chồng, nhưng cũng nhờ có người vợ là hậu phương vững chắc, biết chăm lo cho hạnh phúc gia đình, thì người chồng mới có thể yên tâm làm việc, có động lực phát triển sự nghiệp để đạt được thành công. Nên người vợ có vai trò rất quan trọng đối với sự thành công của người chồng, hay “thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn” cũng là câu tục ngữ cũng nói lên ý nghĩa quan trọng của tình cảm vợ chồng. Và trong thực tế nếu có quan tâm đến tài sản trong hôn nhân thì người ta cũng chỉ quan tâm đến sự môn đăng hộ đối của hai gia đình chứ không hề đề cập đến quyền lợi vật chất một cách quá rõ ràng và thiếu tinh thần giao hiếu. Hơn nữa, vấn đề tài sản là một vấn đề nhạy cảm khi nói đến trong hôn nhân. Vì khi một đôi nam nữ yêu nhau thì họ mới tiến tiếp đến hôn nhân, tài sản là một phần để đảm bảo điều kiện kinh tế cho cuộc hôn nhân đó tồn tại.

Việt Nam - đất nước với năm mươi tư dân tộc với hơn năm mươi văn hóa vùng miền khác nhau đã tạo nên bản sắc văn hóa đa dạng trên lãnh thổ Việt. Ứng với mỗi dân tộc là những bản sắc văn hóa mang đặc trưng riêng nên văn hóa trong hôn nhân gia đình cũng có những nét đặc sắc riêng nhưng vẫn có sự tương đồng và nằm trong khuôn khổ điều chỉnh của pháp luật quốc gia. Nhiều phong tục tập quán được hình thành từ lâu, đã trở thành những giá trị tinh thần của người dân, trở thành nét đẹp trong sinh hoạt văn hóa tinh thần của nhiều cộng đồng người hoặc địa phương. Chẳng hạn, phong tục tổ chức lễ hỏi, lễ cưới, hình thành từ bao đời nay, được nhân dân duy trì và phát triển, nay đã trở thành một tục lệ không thể thiếu ở nhiều địa phương. Các lễ hỏi, lễ cưới không chỉ có giá trị tinh thần đối với bản thân hai người nam, nữ mà còn là niềm vui chung của dòng họ, bạn bè, làng xóm... Mối liên hệ giữa các quan hệ tài sản trong hôn nhân và phong tục tập quán và các giá trị đạo đức truyền thống là không thể phủ nhận. Nghiên cứu mối liên hệ này cho chúng ta thấy được các giá trị quyền con người nói chung, sự tương đồng, sự khác biệt và những tác động qua lại giữa quyền của các bên tham gia quan hệ hôn nhân gia đình, phong tục tập quán và giá trị đạo đức truyền thống, từ đó thấy được sự ảnh hưởng của chúng đối với quá trình xây dựng và

hoàn thiện pháp luật về các quy định tài sản trong hôn nhân ở Việt Nam hiện nay. Có thể khẳng định, các mối quan hệ hôn nhân chỉ được pháp luật điều chỉnh một cách tổng thể nhất chứ không đi vào cụ thể các vấn đề phát sinh trong quan hệ hôn nhân và gia đình. Điều đó làm nét đẹp văn hóa của các dân tộc không bị đồng nhất và hòa tan. Bên cạnh đó, con người sống với nhau bằng tình cảm gắn kết là chính cùng các mối quan hệ thân thân sẽ tạo nên những cuộc hôn nhân bền vững và hạnh phúc.

Ngoài ra việc lập ra một văn bản thỏa thuận cũng có thể tốn thêm thời gian – chi phí của các bên.

2.2.2 Thời điểm lập văn bản thỏa thuận

Các bên có quyền xác lập thỏa thuận về chế độ tài sản nhưng phải lập trước khi kết hôn theo quy định tại Điều 47 Luật HN&GD 2014.

Như đã trình bày cụ thể trên các phần phân tích trước thì văn bản thỏa thuận này chỉ thỏa thuận về tài sản của vợ chồng trước khi kết hôn, phải chăng có sự giới hạn về việc xác lập thỏa thuận nên kéo theo thời điểm xác lập cũng bị hạn chế, hay vì việc chia tài sản thỏa thuận là quyền sở hữu tài sản của hai bên trước khi kết hôn nên họ phải xác lập thỏa thuận ngay từ đầu để tránh xung đột, tranh chấp về tài sản trong hôn nhân. Tại sao không mở rộng thời điểm lập văn bản thỏa thuận?

2.2.3 Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng chỉ “lập một lần”

Khi pháp luật đã công nhận chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng và đề quy định này có thể áp dụng vào thực tiễn thì không thể bỏ qua bước quan trọng trước hết chính là việc xác lập thỏa thuận.

Trong số những nước theo hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa, pháp luật của Cộng hòa Dân chủ Đức có những quy định cho phép vợ chồng có thể thỏa thuận thay đổi chế độ hôn nhân pháp định. Trước khi kết hôn, các bên không thể lập ra những thỏa thuận riêng về chế độ tài sản, nhưng trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thực hiện điều đó trong một giới hạn nhất định.

Nếu như ở trong pháp luật Úc quy định các bên có thể giao kết thỏa thuận về chế độ tài sản trước hôn nhân, trong thời kỳ hôn nhân (bao gồm cả ly thân) và sau khi ly hôn quy định chi tiết tại Điều 90B và 90C Đạo luật Gia đình Úc hay ở Hoa Kỳ, ngoài

hôn ước (prenuptial agreement) còn cho phép các cặp vợ chồng lập một thỏa thuận tương tự như hôn ước trong thời kì hôn nhân (postnuptial agreement tạm dịch là hậu hôn ước) thì ở Việt Nam, các nhà làm luật quy định về thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng tại Điều 47 Luật HN&GD 2014 trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được lập kể từ ngày đăng ký kết hôn và chỉ có hiệu lực kể từ ngày đăng ký kết hôn. Việc vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận chỉ diễn ra trước khi kết hôn, khi đã kết hôn rồi thì vợ chồng không thể lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận giữa vợ chồng nữa.

Trường hợp trước khi đi đến cuộc sống hôn nhân vợ chồng đã chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận và đã xác lập giao kết nhưng sau thời gian chung sống lại hủy bỏ thì nếu như cảm thấy cần và muốn chọn lại chế độ tài sản theo thỏa thuận nhưng lúc này theo pháp luật thì không thể lập lại thỏa thuận được.

Từ đây ta có thể thấy quy định về thời điểm lập thỏa thuận sẽ kéo theo việc khi vợ chồng đã hủy bỏ thỏa thuận về chế độ tài sản dù theo lý do chủ quan hay khách quan thì đều không có cơ hội để xác lập lại một lần nữa. Đây là một hạn chế của quy định pháp luật hôn nhân về chế độ tài sản của vợ chồng đáng lưu tâm đến.

2.2.4 Về mặt nội dung văn bản thỏa thuận

Để duy trì cuộc sống hôn nhân thì điều không thể thiếu chính là mặt tài chính trong gia đình cho nên tài sản vợ chồng là một trong những nội dung quan trọng của pháp luật HN&GD. Sau khi kết hôn, tài sản chung được hình thành, các lợi ích và các quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với khối tài sản này cũng vì thế mà hình thành.

Trường hợp lựa chọn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì vợ chồng có thể thỏa thuận về xác định tài sản theo một trong các nội dung quy định tại Điều 48 Luật HN&GD 2014 chi tiết tại Điều 15 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định về việc xác định tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận. Cụ thể bao gồm: thứ nhất là tài sản của vợ chồng bao gồm tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng; thứ hai là giữa vợ và chồng không có tài sản riêng của vợ, chồng mà tất cả tài sản do vợ,

chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung; thứ ba là giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó; cuối cùng là xác định theo thỏa thuận khác của vợ chồng. Còn ở nước Mỹ các bên có thể thỏa thuận trong hôn ước với các nội dung sau:

Quyền và nghĩa vụ của mỗi bên đối với tài sản của một bên hoặc cả hai, phát sinh tại thời điểm trước hôn nhân và sau hôn nhân;

Tài sản bảo đảm, thế chấp, cầm cố, tự định đoạt hay các quyền quản lý, kiểm soát khác đối với tài sản;

Định đoạt tài sản khi ly thân, ly hôn, khi qua đời, hoặc sự biến hay bất kỳ sự kiện nào khác;

Sự thay đổi hay chấm dứt việc cấp dưỡng giữa vợ chồng;

Lập chúc thư, ủy thác, hay các biện pháp khác để thực hiện các nội dung của thỏa thuận này;

Quyền sở hữu và chuyển nhượng từ tiền bảo hiểm tính mạng của một người;

Vấn đề lựa chọn luật điều chỉnh;

Các vấn đề khác bao gồm quyền và nghĩa vụ cá nhân nhưng không được trái với chính sách công và vi phạm pháp luật;

Quyền được chu cấp của con cái không thể bị ảnh hưởng theo chiều hướng bất lợi bởi hôn ước.

Như vậy, so với pháp luật Mỹ, Luật HN&GD 2014 về mặt nội dung trong thỏa thuận còn hạn chế, chỉ được thỏa thuận về tài sản trong khi xoay quanh cuộc sống hôn nhân không chỉ có vấn đề tài sản mà còn vấn đề khác như nhân thân. Việc cuộc sống vợ chồng không thể đi đến hạnh phúc bền lâu là chuyện không thể biết trước. Khi cảm thấy không còn hoà hợp trong cuộc sống vợ chồng, thì ly hôn là giải pháp mà cả hai đưa ra. Tuy nhiên, một vấn đề được bàn tới trong “hậu ly hôn” đó là phân chia tài sản, phân chia tài sản chung, tài sản riêng trước và sau khi kết hôn, các vấn đề liên quan đến trách nhiệm với con cái (nếu có),... Đây cũng là vấn đề vướng mắc trong hầu hết các vụ án ly hôn thời gian gần đây.

Chương 3

**MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỀ THI HÀNH VÀ ÁP DỤNG
CHẾ ĐỘ TÀI SẢN THEO THỎA THUẬN CỦA VỢ CHỒNG**

Chương này đưa ra những kiến nghị cụ thể thông qua quá trình tìm hiểu, phân tích pháp luật hiện hành nhằm định hướng công tác tuyên truyền, hướng dẫn cho nhân dân áp dụng pháp luật vào cuộc sống. Bên cạnh đó, nhóm tác giả đề xuất một số ý kiến để hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan đến quy định được nghiên cứu và cuối cùng cần đẩy mạnh sự quản lý tốt từ Nhà nước.

“Chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ và chồng” là một chế độ hoàn toàn mới được quy định trong Luật HN&GD 2014. Việc đề quy định pháp luật đi vào đời sống thực tế là cả một quá trình nghiên cứu lý luận, thực tiễn và tiến hành áp dụng pháp luật. Đối với các nhà làm luật, làm sao để tạo ra những quy phạm pháp luật mang tính điều chỉnh xã hội cao, phù hợp với từng tính chất, đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật HN&GD nói riêng hay tổng thể các văn bản pháp luật nói chung đều là những yêu cầu cơ bản trong cuộc sống, nhằm bảo vệ được các quyền và lợi ích hợp pháp của con người trong xã hội. Vì xã hội luôn có sự vận động theo quy luật của tạo hóa, luôn có những thay đổi tính chất trong các quan hệ xã hội, cũng như các quan hệ pháp luật được điều chỉnh.

Nhìn chung, những quy định chi tiết về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ và chồng tại Luật HN&GD đã phần nào đáp ứng đòi hỏi thực tiễn từ cuộc sống, góp phần không nhỏ trong việc tạo lập một định chế pháp lý thống nhất, giải quyết được vấn đề khi phát sinh quan hệ pháp luật về tài sản trong hôn nhân. Tuy nhiên, do sự thay đổi nhanh chóng và phức tạp của các quan hệ xã hội trong thời đại hội nhập – phát triển nên các quy định pháp luật mới cũng phát sinh một vài vấn đề bất cập, gây khó khăn, trở ngại trong việc áp dụng pháp luật vào thực tiễn, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người dân. Do đó, nhóm nghiên cứu có một số kiến nghị để góp phần hoàn thiện các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình.

3.1 Đẩy mạnh công tác hướng dẫn, phổ biến cho người dân

Hiện nay, tuy nói truyền thông đại chúng là một điều hết sức phổ biến nhưng đây cũng là một phần hạn chế, khi mà công tác tuyên truyền chưa đến được với người dân trên toàn đất nước. Việc có một đội ngũ chuyên trách ở tất cả các địa phương là vô cùng quan trọng khi đưa luật đến gần hơn với người dân, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Cần mở rộng đối tượng tuyên truyền ra hơn nữa để họ nắm bắt được luật một cách kịp thời, chính xác trước khi lựa chọn áp dụng một quy định pháp luật nào đó. Vì vậy, vai trò của công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật của người dân trong việc thực thi các quy định về tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng là một việc hết sức cần thiết, đặc biệt là nhóm đối tượng đến độ tuổi kết hôn.

Việc đưa thông tin pháp luật đến với người dân là rất quan trọng. Công tác tuyên truyền tốt giúp cho người dân hiểu biết đúng tính chất của các quy định và dễ dàng tuân thủ pháp luật, đồng thời giúp họ nắm bắt được những quyền lợi chính đáng mà mình được hưởng. Bên cạnh đó, các quy định pháp luật ra đời mà người dân không nắm bắt kịp thời vấn đề trong đời sống xã hội thì nó sẽ trở thành một điều thừa thãi và sẽ dần bị loại bỏ. Và khi người dân biết về quy định này, họ có thể chọn chế độ này để điều chỉnh quan hệ tài sản trong mối quan hệ hôn nhân của họ. Từ những áp dụng thực tế đó, các nhà làm luật có thể nâng cao tính hiệu quả khi kiểm nghiệm tính ứng dụng pháp luật từ phía người dân cũng như có điều kiện được tiếp xúc với người dân khi lắng nghe những nhu cầu hay những vấn đề phát sinh các quan hệ xã hội và các nhà làm luật sẽ có những điều chỉnh thích hợp hơn nữa cho vấn đề tài sản trong hôn nhân.

3.2 Hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan

Sự ràng buộc nhau giữa vợ và chồng không những về quan hệ tình cảm, mà còn là quan hệ tài sản chung hợp nhất thì quan hệ hôn nhân mới thật sự bền vững. Quan hệ tài sản trong gia đình trước hết được điều chỉnh bởi Luật HN&GD. Các giao dịch liên quan đến tài sản của vợ chồng ngày càng nhiều và phức tạp. Vì vậy, việc giải quyết các vụ việc liên quan tới tài sản của vợ chồng cũng gặp nhiều khó khăn, rắc rối đòi hỏi pháp luật phải cụ thể hơn, những người thực thi pháp luật phải nâng cao hơn nữa trách nhiệm của mình trong giải quyết các vấn đề phát sinh đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của các đương sự.

Trường hợp về hình thức, theo quy định tại Khoản 2 Điều 117 BLDS 2015 thì khi có vi phạm điều kiện về hình thức, Tòa án chỉ tuyên bố vô hiệu giao dịch nếu pháp luật có quy định “hình thức của giao dịch là điều kiện có hiệu lực của giao dịch”. Mặc dù Điều 47 Luật HN&GD 2014 có quy định rằng: “Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực”. Tuy nhiên, quy định này không nói rằng việc lập thành văn bản có công chứng, chứng thực là điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng. Cho nên, áp dụng các quy định hiện hành này, nếu vi phạm quy định về hình thức thì Tòa án không thể tuyên bố vô hiệu thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng. Cần quy định rõ ràng các yêu cầu về hình thức đối với CDTS thỏa thuận (về việc công chứng thỏa thuận, thời điểm xác lập) là một điều kiện có hiệu lực của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng vì hơn bất kỳ một loại giao dịch dân sự nào, chế độ tài sản thỏa thuận đóng vai trò quan trọng không những đối với các bên vợ, chồng mà còn đối với người thứ ba. Do vậy, các yêu cầu nghiêm ngặt về hình thức là thật sự cần thiết.

Sự chủ động tìm hiểu các thông tin pháp luật có ảnh hưởng đến các quyết định sẽ phát sinh mà các bên sẽ tham gia trước khi bước chung trên con đường hôn nhân nhưng cần lắm sự hoàn thiện, rõ ràng các nguồn thông tin để người dân nắm bắt tốt, nắm bắt đúng trọng tâm vấn đề. Cho nên, việc hoàn thiện các quy định pháp luật là một điều cần thiết.

Thứ nhất, các quy định pháp luật cần mang tính định hướng, tính ổn định, tính dự báo tốt.

Thông qua công tác xây dựng và thi hành pháp luật từ phía cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì các quy định có phát huy tính tích cực, phù hợp với thực tế nhưng đồng thời cũng bộc lộ những khó khăn khi hình thức, nội dung của các quy phạm pháp luật chưa được quy định rõ ràng và cụ thể. Tính cụ thể trong các quy định của hệ thống pháp luật còn thấp, tính khả thi còn chưa cao.

Thứ hai, các quy định còn thiếu tính thống nhất, đồng bộ của và tính minh bạch dẫn tới việc thi hành và áp dụng pháp luật chưa thống nhất.

Về phía các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn còn nhiều vấn đề chưa giải đáp thỏa đáng. Trong khi các chế định pháp luật ra đời, những quy định trên mặt pháp luật được áp dụng vào thực tế nhưng vẫn chưa có văn bản hướng dẫn giải thích thi hành cho quy định đó gây khó khăn trong quản lý Nhà nước mà còn gây ra tình trạng không giải quyết được vấn đề phát sinh thực tế.

Thứ ba, các nhà làm luật tiếp thu tính mới, tính kế thừa các quy định tiên bộ trên thế giới nhưng đồng thời nghiên cứu, điều chỉnh phù hợp trong việc áp dụng các quy định này tại Việt Nam. Cần mở rộng hơn nữa các vấn đề liên quan đến quy định này để quy định được rõ ràng và hoàn thiện nhất.

Cuối cùng, cần có sự liên kết trong mạng lưới quản lý từ Trung ương tới địa phương để luôn luôn có sự thống nhất trong cách thi hành và áp dụng một cách linh hoạt nhất nhằm tạo hiệu quả pháp lý cao nhất khi phát sinh các quan hệ pháp luật cần điều chỉnh.

3.3 Tăng cường công tác quản lý Nhà nước

3.3.1 Giải pháp nâng cao chất lượng công chứng của các tổ chức hành nghề công chứng

Ở Pháp, về hình thức của ước định phải được lập bằng văn bản trước mặt Công chứng viên với sự có mặt và thỏa thuận chung của cả hai bên hoặc người được ủy quyền. Khi lập hôn ước, Công chứng viên cấp cho các bên giấy chứng nhận có ghi rõ họ tên, nơi cư trú của Công chứng viên, tư cách và nơi ở của các bên kết hôn, ngày lập hôn ước, trong giấy chứng nhận cũng phải ghi rõ là phải nộp giấy này cho viên chức hộ tịch trước khi đăng ký kết hôn. Riêng ở Úc, quy định trước khi ký kết thỏa thuận, các bên đã được tư vấn pháp lý một cách độc lập, liên quan đến hiệu lực của thỏa thuận, các mặt lợi và bất lợi khi ký kết thỏa thuận; trước hoặc sau khi ký kết thỏa thuận, các bên được cung cấp chứng nhận của người trợ giúp khẳng định đã trợ giúp cho khách hàng của mình về các nội dung đã nói ở trên. Một bản sao cũng được gửi đồng thời cho bên còn lại (hoặc người trợ giúp) của thỏa thuận (Theo quy định tại Điều 90G của Đạo luật Gia đình Úc). Trong khi đó, Việt Nam ta cũng quy định văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản phải được công, chứng thực mới có hiệu lực; việc công chứng phải đảm bảo cả tính hợp pháp về mặt nội dung và hình thức của thỏa

thuận. Vậy có thể thấy vai trò rất lớn của Công chứng viên trong trường hợp này nên việc nâng cao chất lượng công chứng của các tổ chức hành nghề công chứng là rất cần thiết. Phải có cơ chế hỗ trợ công chứng phát triển; việc cấp phép thành lập mới các Văn phòng công chứng tư phải đảm bảo theo quy hoạch, phân bổ hợp lý giữa các vùng, các địa phương. Nhà nước cần xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát hiệu quả để đảm bảo chất lượng công chứng.

3.3.2 Nâng cao vị trí, vai trò của người làm công tác đăng ký kết hôn

Câu hỏi đặt ra là nếu như tới lúc đăng ký kết hôn mới được cán bộ phòng đăng ký kết hôn cho biết về chế độ tài sản theo thỏa thuận thì sẽ giải quyết ra sao? Thực trạng trên xuất phát từ nguyên nhân nhận thức chưa đầy đủ quy định của pháp luật về đăng ký và quản lý việc kết hôn của một bộ phận cán bộ, công chức và nhân dân; sự phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các cơ quan hữu quan trong việc giải quyết kết hôn; công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý về đăng ký và quản lý kết hôn chưa thực sự sâu rộng; năng lực của một số công chức còn hạn chế.

Nhằm khắc phục những hạn chế tồn tại trong quản lý Nhà nước và ý thức chấp hành của một bộ phận cán bộ và nhân dân đối với công tác quản lý liên quan đến đăng ký kết hôn cần thực hiện một số giải pháp:

- Tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền phổ biến rộng rãi, thường xuyên các văn bản liên quan đến chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng;
- Thảo luận xây dựng thêm nhiều phương pháp giúp người dân biết về chế độ tài sản theo thỏa thuận trước khi kết hôn;
- Tăng cường sự lãnh đạo của các Cấp ủy, Chính quyền địa phương xác định được việc đăng ký quản lý hôn nhân là một nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội cần được quan tâm chu đáo. Về cơ sở vật chất, tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ và nhân dân thực hiện tốt công tác;
- Công tác cán bộ phải được rà soát và có kế hoạch bố trí, bồi dưỡng, thay thế để cho đội ngũ này thực sự là cán bộ có năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức tốt.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp cơ bản sẽ là cơ sở, điều kiện giúp cho hoạt động quản lý Nhà nước về hôn nhân có hiệu quả, góp phần tích cực trong việc xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh.

3.4 Một số quy định cần sửa đổi, bổ sung về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng

Một là: Thời điểm lập văn bản thỏa thuận theo quy định của Luật HN&GD hiện hành chỉ mới cho phép các bên được lập văn bản thỏa thuận này trước khi kết hôn. Tuy nhiên, như những gì nhóm nghiên cứu đã trình bày ở phần trước thì việc Luật quy định như vậy chưa thực sự phù hợp với thực tiễn. Việc lập văn bản thỏa thuận trước hay sau khi kết hôn theo quan điểm của nhóm không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Vì vậy, Luật cần phải sửa đổi nội dung này cho phù hợp hơn. Chẳng hạn như cho phép các bên nam nữ được tự do lựa chọn thời điểm lập miễn sao tuân thủ về nội dung và hình thức theo quy định để văn bản có hiệu lực.

Hai là: Đối với quy định văn bản về CDTS theo thỏa thuận của vợ chồng chỉ được lập một lần và khi thấy cần thiết thì được sửa đổi bổ sung. Tuy nhiên, nhóm kiến nghị bỏ quy định này. Việc lập, hủy bỏ, lập lại là quyền của các bên đối với tài sản của họ. Cho nên, Luật không nên khống chế đối với việc hủy bỏ và sẽ không được lập lại văn bản CDTS theo thỏa thuận của vợ chồng nữa.

Ba là: Về nội dung, Luật hiện hành tại Điều 48 và Điều 15 Nghị định số 126/2014 chỉ mới cho phép các bên được quyền thỏa thuận về tài sản mà thôi. Còn các vấn đề khác, chẳng hạn như về nhân thân, về con thì chưa cho phép các bên được phép thỏa thuận trong văn bản. Đây cũng là một quy định cần xem xét lại. Bởi vì qua việc nghiên cứu nội dung trong văn bản thỏa thuận về hôn ước của một số nước thì hầu như các quốc gia này đều cho phép các bên được quyền thỏa thuận phạt vi phạm nếu một trong hai bên vi phạm về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Chẳng hạn như: nếu bên nào ngoại tình thì phải nộp phạt cho bên còn lại một khoản tiền tùy thuộc vào sự thỏa thuận của các bên. Mục đích quốc gia họ cho phép các cặp vợ chồng được thỏa thuận nội dung này cũng là để nâng cao ý thức của vợ chồng trong đời sống hôn nhân và bảo vệ cho gia đình của họ. Còn tại Việt Nam những nội dung như thế này chưa được cho phép thỏa thuận. Nếu một trong hai bên có vi phạm thì có các quy định của Nhà nước để xử lý. Ví dụ: phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực HN&GD trong Nghị định số 67/2015 của Chính phủ. Hoặc nếu vi phạm ở mức độ trầm trọng hơn thì có chế tài về hình sự.

PHẦN KẾT LUẬN

Chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng là một quy định mới trong Luật HN&GD 2014. Quy định này được pháp luật Việt Nam công nhận là kết quả của quá trình nhìn nhận xã hội, tiếp thu có chọn lọc tinh thần tự do thỏa thuận đối với tài sản từ các quốc gia trên thế giới.

Chính vì quy định mới nên chưa có tính phổ biến rộng rãi, chưa được nhiều cặp đôi lựa chọn và các quy định về chế độ này cũng chưa thực sự rõ ràng để có thể thuận lợi áp dụng trên thực tế. Cho nên, nhóm quyết định chọn đề tài “chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng theo Luật hôn nhân và gia đình 2014” để nghiên cứu.

Qua công trình nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu muốn đưa đến cho người dân và đặc biệt là các cặp đôi đang tiến đến hôn nhân những hiểu biết về chế độ này thông qua việc tìm hiểu về quá trình hình thành và những quy định của pháp luật đối với chế độ này. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu đã tìm hiểu quy định về chế độ tài sản của vợ chồng ở một số nước trên thế giới, cụ thể là các nước Mỹ, Pháp, Nhật Bản, Thái Lan và Trung Quốc và đưa đến góc nhìn đa chiều về chế độ này. Từ đó, nhóm nghiên cứu đã đưa ra những mặt tích cực – thuận lợi, hạn chế – khó khăn của chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng khi được áp dụng vào thực tiễn đời sống. Trên cơ sở mặt hạn chế - khó khăn, nhóm nghiên cứu đưa ra những kiến nghị cụ thể nhằm hoàn thiện hơn pháp luật.

Ngoài ra, việc nghiên cứu còn cho thấy tư duy đổi mới theo quy luật phát triển xã hội, hội nhập với thế giới của các nhà làm luật. Qua đó nâng tầm nhận thức và nâng cao các quyền tự do của con người, đặc biệt trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Có thể thấy việc đặt vấn đề về tài sản trước hôn nhân là không dễ đối với các cặp đôi, nhưng lại giúp tránh được những rắc rối về sau, đồng thời cũng giúp hạn chế những ảnh hưởng về mặt tài chính và cả tổn thương về cảm xúc mà việc ly hôn (nếu không may xảy ra) mang lại. Đây cũng là một cách ứng xử tiến bộ cho các cặp vợ chồng.

Để có thể thực sự hoàn thiện hơn quy định về chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng này thì cần có sự quan tâm hơn nữa từ phía Đảng, Nhà nước. Qua đó góp

Trang 59

phần hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia, nâng tầm địa vị pháp lý trên trường quốc tế về kỹ năng lập pháp; giúp đất nước ngày càng phát triển giàu đẹp, công bằng, văn minh, hướng tới những mục tiêu cao hơn, hiện đại hơn.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

❖ Các văn bản pháp luật

1. Quốc hội (1946, 1959, 1980, 1992 (sửa đổi, bổ sung 2001), 2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*.
2. Chính quyền Miền Nam (1959), *Luật gia đình*.
3. Quốc hội (Miền Bắc – 1959), *Luật hôn nhân và gia đình*.
4. Quốc hội (1972, 1986, 2000, 2014), *Luật hôn nhân và gia đình*.
5. Quốc hội (2015), *Bộ luật dân sự*.
6. Chính phủ (2014), *Nghị định 126/2014/NĐ-CP về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình ngày 31 tháng 12 năm 2014*.
7. Chính phủ (2013), *Nghị định số 67/2015/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã*.
8. Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp (2016), *Thông tư liên tịch số 01/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình*

❖ Sách, báo, tạp chí, bài đăng internet

1. Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2015), *Giáo trình Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam*, NXB Hồng Đức.
 2. Đại học Luật Hà Nội (2009), *Giáo trình Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam*, NXB Công an Nhân dân.
 3. Phạm Thị Linh Nhâm (2010), *Tìm hiểu về hôn ước và khả năng áp dụng hôn ước ở Việt Nam*, Đại học Luật Hà Nội.
 4. Ths. Bùi Minh Hồng (2009), *Chế độ tài sản theo thỏa thuận của vợ chồng liên hệ từ pháp luật nước ngoài đến pháp luật Việt Nam*, Tạp chí Luật học số 11 (114) năm 2009.
 5. Ths. Nguyễn Thị Lan, *Một số ý kiến về quyền sở hữu tài sản của vợ chồng*, Tạp chí Luật học.
-

6. Ths. Nguyễn Hồng Hải (5/2003), *Bàn thêm về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo pháp luật hôn nhân và gia đình hiện hành*, Tạp chí Luật học 5/2003 – Đại học Luật Hà Nội.
 7. Triều Lê (1483), *Bộ luật Hồng Đức (Quốc triều hình luật)*
https://vi.wikipedia.org/wiki/Lu%E1%BA%ADt_H%E1%BB%93ng_%C4%90%E1%BB%A9c.
 8. Triều Nguyễn (1815), *Bộ luật Gia Long (Hoàng Việt luật lệ)*.
https://vi.wikipedia.org/wiki/Ho%C3%A0ng_Vi%E1%BB%87t_lu%E1%BA%ADt_1%E1%BB%87
 9. Ths. Nguyễn Hồng Hải, *Khái quát tài sản của vợ chồng trong pháp luật hôn nhân và gia đình của một số nước trên thế giới*, Dành cho chuyên trang thông tin pháp luật dân sự <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2008/10/08/1791-2/>
 10. Ts. Đoàn Thị Phương Diệp, *Áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận trong việc giải quyết việc chấm dứt quan hệ tài sản giữa vợ và chồng*,
<https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2016/06/27/p-dung-che-do-ti-san-theo-thoa-thuan-trong-viec-giai-quet-viec-cham-dut-quan-he-ti-san-giua-vo-v-chong/>
 11. Trương Hồng Quang (7/8/2013), *Chế định hôn ước trên thế giới*,
<http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1617>
 12. Hồng Cẩm (7/5/2013), *Hôn ước ở các nước: Chuyện thường ngày*,
<http://plo.vn/ban-doc/ban-doc-viet/hon-uoc-o-cac-nuoc-chuyen-thuong-ngay-352270.html>
 13. Ths. Bùi Minh Hồng, *Quan hệ tài sản của vợ chồng trong hoạt động hợp tác sản xuất, kinh doanh theo pháp luật của Cộng hòa Pháp*
<https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2008/10/07/1786-2/>
 14. Đoàn Thị Ngọc Hải (7/7/2015), *Cơ sở lý luận, thực tiễn của chế độ tài sản của vợ chồng – một số vấn đề cần trao đổi*
<http://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1823>
-